

Số: 31 /2014/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 463/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo thẩm định số 351/BC-STP ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

1.1. Đất ở:

Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và đất ở còn lại ngoài các tuyến nói trên.

a) Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được phân thành 04 vị trí như sau:

- Vị trí 1 (30m đầu tính từ chỉ giới đường đỏ): tính 100% mức giá quy định trong bảng giá (Vị trí từ mép đường hiện hữu đến chỉ giới đường đỏ khi cần áp dụng thì tính theo giá đất của vị trí 1).

- Vị trí 2 (từ trên 30 m đến 60 m): tính bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3 (từ trên 60 m đến 90 m): tính bằng 40% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4 (từ trên 90 m): tính bằng 20% mức giá vị trí 1.

Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông, kể cả các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng.

Giá đất ở tại các vị trí 2, 3, 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

b) Đối với thửa đất tiếp giáp với hai tuyến đường trở lên thì giá trị quyền sử dụng đất ở của thửa đất được xác định bằng cách tính giá trị quyền sử dụng đất của

thừa đất theo từng tuyến đường và cộng thêm 20% mức giá của tuyến đường này, sau đó chọn giá trị cao nhất làm giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất.

c) Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý thì điều chỉnh giá đất ở như sau:

- 10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

- 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

- 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

- Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên cứ 10 mét tiếp theo giảm 5% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp.

d) Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại các Điểm a, b và c mà có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với hẻm thì được tính theo giá đất hẻm.

đ) Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại các Điểm a, b, c và d thì được tính theo giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng.

e) Đối với đất ở tại những tuyến đường gom hai bên cầu (tính từ mố cầu) chưa xây dựng giá đất ở trong Bảng giá các loại đất năm 2015 thì tính bằng 50% giá đất của tuyến đường liền kề.

Ngoài các trường hợp nêu trên, nếu có phát sinh vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

1.2. Giá đất thương mại dịch vụ tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.4. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.5. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.6. Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở được tính bằng giá đất sản xuất,

kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

2. Nhóm đất nông nghiệp:

a) Giá đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được tính bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

b) Giá các loại đất nông nghiệp còn lại chưa có quy định trong Bảng giá các loại đất thì được tính bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

3. Nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

4. Đối với các dự án đầu tư hạ tầng, khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại... đang thực hiện thì khi hoàn thành đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan đề xuất mức giá đất ở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đối với những tuyến đường, vị trí chưa có trong Bảng giá các loại đất thì giá đất ở được tính tương đương với giá đất ở của các tuyến đường, vị trí có kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh lợi tương tự đã được quy định trong Bảng giá các loại đất. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Điều chỉnh Bảng giá đất:

Việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 114 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và các Điều 22, 23, 24, 25, 26 và 27 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và sở, ngành, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

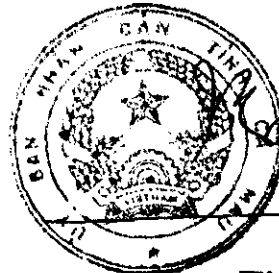
Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng Nông nghiệp - Nhà đất;
- Lưu: VT, M, L34/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tiến Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Cà Mau)

Tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	1
1. Thành phố Cà Mau	1
2. Huyện Thới Bình.....	17
3. Huyện U Minh	21
4. Huyện Trần Văn Thời	24
5. Huyện Cái Nước.....	36
6. Huyện Phú Tân.....	40
7. Huyện Đầm Dơi	44
8. Huyện Năm Căn	49
9. Huyện Ngọc Hiển.....	55
I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN.....	57
1. Thành phố Cà Mau	57
2. Huyện Thới Bình.....	60
3. Huyện U Minh	68
4. Huyện Trần Văn Thời	81
5. Huyện Cái Nước.....	116
6. Huyện Phú Tân.....	123
7. Huyện Đầm Dơi	133
8. Huyện Năm Căn	146
9. Huyện Ngọc Hiển.....	156
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	161

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2014 của UBND tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. THANH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10,500
2	nt	Lý Bôn	Nguyễn Trãi	10,500
3	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	10,500
4	nt	Đinh Tiên Hoàng	Cổng Công viên Văn hóa	10,500
5	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	4,500
6	nt	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	3,500
7	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	3,000
8	nt	Võ Văn Tần	Hết ranh phường 1	2,500
9	nt	Hết ranh phường 1	Vòng xoay đường Ngô Quyền	2,000
10	Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỷ	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	1,000
11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	7,000
12	nt	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	5,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	4,400
14	nt	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	4,800
15	Lâm Thành Mậu	Cầu Phụng Hiệp	Phạm Hồng Thám	4,500
16	nt	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	3,300
17	nt	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	2,000
18	nt	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1,200
19	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phụng Hiệp	12,000
20	nt	Mố cầu Phụng Hiệp	Quang Trung: bên trái	4,000
21	nt		Quang Trung: bên phải	5,000
22	nt	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	5,000
23	Phan Ngọc Hiển	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	12,000
24	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12,000
25	nt	Lý Thái Tôn	Nguyễn Trãi	12,000
26	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	10,000
27	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	8,000
28	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	9,000
29	nt	Phan Chu Trinh	Trung Trắc	12,000
30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8,500
31	nt	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	8,500
32	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	25,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiến	Bùi Thị Xuân	7,000
34	nt	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	6,000
35	nt	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	2,000
36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8,000
37	nt	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	7,000
38	nt	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	8,000
39	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10,500
40	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	8,000
41	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	7,000
42	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	12,000
43	nt	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	15,000
44	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	15,000
45	nt	Lê Lai	Nguyễn Trãi	12,000
46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	9,000
47	nt	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	7,000
48	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	4,000
49	nt	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	3,000
50	nt	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	2,000
51	nt	Võ Văn Tần	Ranh Phường 1	1,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	750
53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	10,000
54	nt	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	10,000
55	nt	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	7,000
56	nt	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	5,000
57	nt	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	3,000
58	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	2,000
59	nt	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	Cầu số 2	2,000
60	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1,400
61	nt	Đoạn còn lại		800
62	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	800
63	Đề Thám	Toàn tuyến		30,000
64	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		15,000
65	Trung Trắc	Toàn tuyến		15,000
66	Trung Nhị	Toàn tuyến		15,000
67	Lê Lai	Toàn tuyến		13,500
68	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	8,000
69	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi	1,800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	5,500
71	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	2,500
72	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	11,000
73	nt	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	9,000
74	nt	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	2,000
75	nt	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	1,800
76	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	11,000
77	nt	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	4,500
78	nt	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	4,000
79	nt	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Binh	3,000
80	nt	Cầu Bùng Binh	Đường 3/2	2,000
81	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	1,500
82	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Cổng Cà Mau	Hết Bến tàu liên tỉnh	1,500
83	nt	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc	1,200
84	nt	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	800
85	Đường Kênh xáng Cái Nhúc	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành	800
86	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	5,000
87	nt	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	9,000
88	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	3,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	2,400
90	nt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	2,800
91	nt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay	3,000
92	nt	Đường vào sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	3,500
93	nt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	4,500
94	nt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	4,000
95	nt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	6,500
96	nt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	10,000
97	nt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	5,000
98	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	18,000
99	nt	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	17,000
100	nt	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	5,500
101	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	7,000
102	nt	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	9,000
103	nt	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiến	15,000
104	nt	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	20,000
105	nt	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	25,000
106	nt	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	7,500
107	nt		Phan Bội Châu: Bên trái	6,500
108	Lưu Tân Tài	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	6,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
109	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	3,000
110	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	4,000
111	nt	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	10,000
112	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường	16,000
113	nt	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du	15,000
114	nt	Nguyễn Du	Đường 3/2	13,000
115	nt	Đường 3/2	Hết ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	5,000
116	nt	Hết ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	Hết ranh phường 5	1,000
117	nt	Hết ranh phường 5	Cầu Cái Nhúc	400
118	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Ranh phường Tân Thành	400
119	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	6,000
120	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	4,000
121	nt	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	3,500
122	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3,500
123	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	5,000
124	Đường 30/4	Bông Văn Dĩa	Trần Hưng Đạo	5,000
125	nt	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	5,000
126	nt	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	1,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
127	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5,000
128	Đường số 1, 2, 3 (Giới hạn giữa đường 30/4 và đường 1/5)	Đường 30/4	Đường 1/5	3,000
129	Đường số 1	Đường 3/2	Khai Dục an khu nam chinn và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Đã	3,000
130	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	4,000
131	nt	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	5,000
132	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	5,000
133	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4,000
134	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	5,000
135	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	5,000
136	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	4,000
137	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	7,000
138	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7,000
139	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	3,500
140	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	1,500
141	nt	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	2,500
142	nt	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	3,500
143	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1,200
144	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
145	Mạc Đình Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	2,000
146	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	2,000
147	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	3,500
148	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	4,000
149	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	4,000
150	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		3,000
151	Huỳnh Ngọc Diệp	Kênh xáng Phụng Hiệp	Hùng Vương	3,500
152	nt	Hùng Vương	Nguyễn Du	5,000
153	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	3,000
154	Tô Hiến Thành	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	3,500
155	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	3,500
156	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường 3/2	2,500
157	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2,500
158	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường 3/2	2,500
159	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2,500
160	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	2,000
161	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	3,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
162	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	3,000
163	nt	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	Hết ranh trường Lương Thế Vinh	2,500
164	nt	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	17,000
165	nt	Nguyễn Công Trứ	Cổng Hội đồng Nguyên	15,000
166	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2,800
167	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dền)	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2,000
168	Lộ Kinh Tinh đội (2 bên)	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	3,000
169	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	2,500
170	nt	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	2,000
171	nt	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2,000
172	nt	Kênh Rạch Rập	Cổng Bà Cai	1,500
173	nt	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	800
174	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1,500
175	nt	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	1,200
176	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	1,200
177	nt	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	1,000
178	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	6,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
179	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	8,000
180	nt	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2,000
181	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1,000
182	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3,000
183	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	7,000
184	nt	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	5,500
185	nt	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8	4,000
186	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		3,000
187	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		3,000
188	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	4,000
189	nt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	2,500
190	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	2,000
191	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1,500
192	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cổng Đôi, Phường 6	1,000
193	nt	Cổng Đôi, Phường 6	Giáp ranh giới xã Định Bình	450
194	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	2,000
195	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	3,500
196	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	2,500
197	nt	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 9			
198	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1,200
199	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	1,000
200	Đường số 6, 7 (Số 2, số 4 mới)	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	700
201	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	800
	Khu phường8			
202	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	3,500
203	nt	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	3,000
204	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		1,500
205	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		2,000
206	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	3,000
207	nt	Đoạn còn lại		3,000
208	Khu D - Phường 8			1,000
209	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	2,000
210	Trần Văn Ổn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	2,000
211	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Vào 50m	3,000
212	nt	> 50m - 100m		2,400
213	Đại Đức Hữu Nhem	Đoạn còn lại		2,200
214	Đường vào UBND phường 1	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	2,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
215	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1			1,200
216	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			1,400
217	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa hiện hữu	3,000
218	nt	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		5,000
219	nt	Trần Hưng Đạo	Hết đường hiện hữu (Đường vào chợ phường 5)	5,000
220	Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		3,000
221	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	4,000
222	nt	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	600
223	nt	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	450
224	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	600
225	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	2,000
226	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiển	Ngô Quyền	8,000
227	nt	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu (Hương về phường 1)	4,000
228	Hoa Lư	Toàn tuyến		3,000
	Khu Trung tâm Thương mại Phường 8			
229	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	5,000
230	Đường số 16	Đoạn quanh Siêu thị (Gồm các đường: Sư Vạn Hạnh và La Văn Cầu)		6,000
231	Đường số 17	Đường số 11	UBND phường 7	2,800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
232	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	5,500
233	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	4,500
234	Hẻm 43	Toàn tuyến		5,500
235	Hẻm 27	Toàn tuyến		1,500
236	Đường số 10	Toàn tuyến		3,000
237	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1,000
238	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	5,000
239	nt	Hồ Trung Thành	Đường số 12	1,500
240	Đường số 12	Toàn tuyến		1,400
241	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	1,500
242	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2,000
243	Đường vào UBND phường Tân Thành	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	1,200
244	Đường vào UBND phường Tân Thành	Hết ranh phường 6	Kênh xáng Cái Nhúc (Trụ sở UBND phường Tân Thành)	800
245	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
246	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			2,500
247	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			450
248	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			500
249	Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi			1,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
250	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			1,000
251	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			4,000
252	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	1,000
253	nt	Các lô từ 22A	Đến 36A	600
254	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	2,000
255	Võ Văn Tàn	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	3,500
256	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	3,000
257	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	2,500
258	nt	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1,500
259	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh xáng Bạch Ngưu	1,500
260	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền (Tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1)	3,200
261	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết tranh trường trung cấp nghề	3,200
262	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	2,000
263	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1,100
264	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1,100
265	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1,100
266	Tuyến cù lao sông Cái Nhúc (Lộ bê tông 2,5m)	Cầu Vàm Cái Nhúc	Cầu Cái Nhúc	800
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300

Bảng giá đất ở hẻm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Chiều rộng của hẻm	Lớn hơn 3 mét			Từ 2 mét đến 3 mét			Nhỏ hơn 2 mét	
	Chiều dài của hẻm	< 50 mét	50-100 mét	>100 mét	< 50 mét	50-100 mét	>100 mét	< 50 mét	> 50 mét
	Giá đất ở mặt tiền								
1	Từ ≥ 14.000	2,800	2,700	2,600	2,600	2,500	2,400	2,300	2,200
2	Từ 8.600 - < 14.000	2,400	2,300	2,200	2,200	2,100	2,000	1,900	1,800
3	Từ 5.400 - < 8.600	2,000	1,900	1,800	1,800	1,700	1,600	1,500	1,400
4	Từ 2.500 - < 5.400	1,600	1,500	1,400	1,400	1,300	1,200	1,100	1,000
5	Từ 1.500 - < 2.500	1,200	1,100	1,000	1,000	900	800	700	600
6	Từ 1.000 - < 1.500	800	750	700	650	600	550	500	450

Qui định áp dụng:

Bảng giá đất ở hẻm dùng để tính giá đất cho các hẻm còn lại của thành phố Cà Mau trừ các hẻm đã được quy định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm được tính phụ thuộc vào giá đất ở mặt tiền tương ứng được quy định tại Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm của Bảng giá áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 3 điều kiện:

- Lộ bằng bê tông xi măng hoặc nhựa đường.
- Có hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ gia đình.
- Có hệ thống điện đến từng hộ gia đình

Trường hợp không có đủ 3 điều kiện trên thì:

- Thiếu 1 điều kiện giá đất giảm 10%;
- Thiếu 2 điều kiện giá đất giảm 20%;
- Thiếu 3 điều kiện giá đất giảm 30% nhưng tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng/m².

2. HUYỆN THỚI BÌNH

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Thới Bình				
1	Đường 3 tháng 2	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quỹ tín dụng	4.000
2	nt	Ngã tư Quỹ tín dụng	Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành	3.500
3	Đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành (Hai bên)	Hết ranh đất ông Quới (Hai bên)	4.000
4	Các tuyến khác	Ngã tư Quỹ tín dụng	Hết ranh đất ông Hai Khuê (Hai bên lộ)	3.500
5	Đường Hồ Thị Kỷ	Hết ranh đất ông Quới (Hai bên)	Ngã ba bưu điện huyện	6.000
6	Khu Trung tâm chợ	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng	3.400
7	nt	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát	4.000
8	Đường Hồ Thị Kỷ	Hết ranh đất ông Quới	Đầu kênh Láng Trâm	1.500
9	nt	Đầu kênh xáng Láng Trâm (Theo bờ Sông Trẹm)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	700
10	nt	Hết ranh bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	500
11	Đường 3 tháng 2	Ranh đất ông Chín (hai bên lộ)	Cổng kênh Tám Thước	3.000
12	Kênh Láng Trâm – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Mính)	Kênh Láng Trâm	Cầu Bà Hội	250
13	Các tuyến khác	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí)	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường 30 tháng 4	Giao lộ 30/4 - 3/2	Cầu bà Đặng Trong	1400
15	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Rạch Bà Năm	Kênh Tám Thước	250
16	Đường 30 tháng 4	Rạch Bà Đặng (Ranh đất ông Năm Dân), hai bên lộ	Lộ UBND xã Thới Bình đi Bà Đặng	1,200
17	Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình			700
18	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn			700
19	Đường 19 tháng 5	Đình Thần	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	1.200
20	Đường 1 tháng 5	Giáp lộ Đình Thần đến Phòng Nông nghiệp	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)	1.000
21	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.300
22	nt	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Trung tâm Thể dục thể thao	450
23	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao	Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên	300
24	Đường Mậu Thân	Cầu bà Đặng (Bờ Nam)	Đường 30 tháng 4	900
25	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)	Đường 30 tháng 4	700
26	Đường Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	700
27	Lộ Rạch Bà Đặng	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	500
28	Đường Mậu Thân	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình	300
30	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cổng kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	700
31	nt	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	500
32	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh Zê Rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	200
33	nt	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình	120
34	nt	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xang (Đối diện Đình Thần)	500
35	nt	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cần)	160
36	Thị trấn - Biền Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Ngã ba sông Trẹm Trẹm	Đình Thần	1.500
37	nt	Đình Thần	Rạch Ông	500
38	nt	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	300
39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biền Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	200
40	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xang (Đối diện Đình Thần)	Kênh số 1	150
41	nt	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	130
42	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biền Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	150
43	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Dân Quân (Xã Thới Bình)	120
44	Đường Lê Hoàng Thá	Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chắc Băng)	Rạch Ông	350

Huyện Thới Bình

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45	Đường Lê Hoàng Thá	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	250
46	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Cầu Bà Đặng	Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)	1.500
47	Kinh Chắc Bãng (Bờ Tây)	Sau Công an huyện	Giáp xã Thới Bình	200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

3. HUYỆN U MINH

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn U Minh				
1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	400
2	nt	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	650
3	nt	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	800
4	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	1,200
5	nt	Bờ Bắc kênh 12	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	1,200
6	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	Giáp ranh xã Khánh Thuận	700
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
8	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	500
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	400
10	nt	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	350
12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa)	600
13	nt	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	400
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	300
15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	300
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	600
18	nt	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Ngã 3 Chi Cục Thuế	800
19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Tràm Soái	Kênh Sau Nhiều (Giáp Khanh Thuận)	400
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	300
21	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	450
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Hết ranh đất ông An	550
23	Kênh Biện Nhị	Hết ranh đất ông An	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	350
24	nt	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	300
25	nt	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	650
26	Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh	800
27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	800
28	nt	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	800
29	nt	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	350
30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội (Hai bờ Nam, Bắc)	Cầu kênh Công Nông	Cổng Cây Bàng	600
31	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	400
32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	600
33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp Cầu kênh Biện Nhị	Giáp ranh Bệnh viện Đa khoa U Minh	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Khu dân cư khóm 3	Đường dẫn Cầu Biện Nhị	Bờ Nam Kênh Tràm Soái	600
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
37	Kinh Chệt Buổi (Bờ Bắc)	Đầu kinh Chệt Buổi	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	300
38	Đồ Thừa Tự	Ngã 3 Toà án	Ngã 3 liên cơ quan	800
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. TRẦN VĂN THỜI

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Trần Văn Thời				
1	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Vàm Trảng Cò	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	600
2	nt	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	1,300
3	nt	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	Cống Rạch Ráng	1,600
4	nt	Cống Rạch Ráng	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	4,000
5	nt	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	Hết ranh Hăng nước đá Toàn Phát	2,500
6	nt	Hết ranh Hăng nước đá Toàn Phát	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	1,400
7	nt	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	Nhà ông Năm Phó	1,000
8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Bảng Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	900
9	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Bảng Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	1,100
10	nt	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	Hết ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	2,000
11	nt	Cầu Rạch Ráng	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	2,000
12	nt	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	Cầu Trảng Cò	1,500
13	nt	Cầu Trảng Cò (Trong đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	800
14	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Cầu Trảng Cò (Ngoài đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	600
15	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống Ông Bích Nhỏ	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Bờ Nam Lộ Tắc Thủy - Sông Đốc	Cổng Ông Bích Nhỏ	Hết ranh đất ông Sáu Minh	600
17	nt	Hết ranh đất ông Sáu Minh	Đường số 4	800
18	nt	Đường số 4	Giáp lộ nhựa Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	2,000
19	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Cầu treo dân sinh	Cầu Rạch Ráng	4,000
20	nt	Cầu Rạch Ráng	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	2,000
21	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	Ngã ba Đồn Còi (Cầu EC)	1,100
22	nt	Ngã ba Đồn Còi (Cầu EC)	Hết ranh Thị trấn Trần Văn Thời (Bờ Tây)	800
23	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Cổng Rạch Ráng	Hết ranh trường PTTH Trần Văn Thời (2 bên)	2,000
24	nt	Hết ranh Trường PTTH Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1,700
25	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	1,000
26	nt	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	Cầu Trung Ương Đoàn	400
	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Cầu Dân Sinh	Ngã tư bưu điện	4,000
27	Đường số 14	Đài Truyền Thanh huyện (Hướng Tây)	Hết ranh trường cấp II	1,100
28	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 1 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1	1,000
29	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 2 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 2	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 3 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3	800
31	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 5 (Cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch	1,300
32	nt	Đường số 6 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6	1,000
33	nt	Đường số 7 (Ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (Giáp kênh đê 2 bên)	1,300
34	nt	Đường số 8 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Tiếp giáp đường số 1	900
35	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 4 (2 bên)	Đầu đường số 6 (Nhà bà bảy Hoa)	4,000
36	nt	Đầu đường số 6 (Nhà bà bảy Hoa)	Hết đường số 6 (Nhà ông tư Tia)	4,000
37	nt	Đường số 1 (Nhà ông Chính bán tạp hoá)	Đường số 2	2,500
38	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 2	Hết ranh đất ông Mười Dũng (Hướng Đông)	2,000
39	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Hướng Đông 500m	1,800
40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Mốc 500m (Hướng Đông)	Rạch ông Bích nhỏ	800
41	nt	Đường số 3 (2 bên) nhà ông Huấn	Tiếp giáp đường số 1	4,000
42	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 02 (Vòng quanh)	Đường bến tàu Rạch Ráng (Ranh đất ông Mười Dũng)	4,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Khu dân cư (Cô Ba Dân) thuộc dự án khu thương nghiệp (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
44	nt	Các tuyến đường khu dân cư hành chính mở rộng (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
45	nt	Tuyến lộ Công an huyện giáp Viện Kiểm Sát	Ranh đất nhà ông Trần Quốc	1,500
46	nt	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy	1,600
47	nt	Ranh đất bà Bảy Hoa	Giáp hàng rào Huyện ủy	1,500
48	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m			300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		700
2. Thị trấn Sông Đốc				
49	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu khóm 1	1,200
50	nt	Đất Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1	2,000
51	nt	Đất Hăng nước đá Đồn biên phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4 khóm	2,500
52	nt	Đất Chi nhánh Bảo hiểm khóm 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	2,500
53	nt	Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp khóm 1	3,000
54	nt	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2	3,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Đầu Voi Rạch Băng Ky	1,500
56	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Chu Anh Thiện khóm 1	Hết ranh Trường Mầu giáo 19/5 khóm 1	1,800
57	nt	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Bá Trường khóm 1	900
58	nt	Ao cá Hội nông dân khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Bắc khóm 1	800
59	nt	Hẻm nhà ông Phan Công Nghĩa khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1	700
60	nt	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1	800
61	nt	Ranh đất ông Liêu Văn An khóm 1	Hết ranh đất ông Võ Văn Thăng khóm 1	2,000
62	nt	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2	Lăng Ông Nam Hải khóm 2	2,200
63	nt	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2	Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	3,000
64	nt	Đất Trường THCS Sông Đốc II	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm khóm 2	1,800
65	nt	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên khóm 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân khóm 2	900
66	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng khóm 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng khóm 2	900
67	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt khóm 2	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2	1,700
69	nt	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng khóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành khóm 2	800
70	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí khóm 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân khóm 2	800
71	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi khóm 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình khóm 2	900
72	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tình khóm 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa khóm 2	900
73	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền khóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ khóm 2	700
74	nt	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng khóm 2	Hết ranh đất bà Thẩm khóm 2	800
75	nt	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm khóm 2	2,300
76	nt	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống khóm 2	1,000
77	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3	1,400
78	nt	Cổng rạch Băng Ky khóm 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	3,000
79	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3	Hết ranh đất bà Dương Tuyết Phụng khóm 3	1,500
80	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân khóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế khóm 3	1,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3	1,200
82	nt	Hẻm nhà ông Lê Hữu Năm khóm 3	Hết ranh đất Chi nhánh cấp nước khóm 8	1,600
83	nt	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7	3,000
84	nt	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7	2,700
85	nt	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7	2,500
86	nt	Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7	1,300
87	nt	Ranh đất ông Đặng Văn Đang khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7	1,600
88	nt	Hãng nước đá Quốc Dũng khóm 7	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy Khóm 7	1,000
89	nt	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Khóm 7	Hết ranh Hải Đội 2 khóm 7	1,000
90	nt	Ranh đất ông Cao Văn Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang khóm 7	1,600
91	nt	Ranh đất ông Phù Văn Chính khóm 7	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	3,000
92	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Ái khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	700
93	nt	Ranh đất Xí nghiệp CBTS Sông Đốc	Phạm Thanh Diệu (khóm 7)	700
94	nt	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, khóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân khóm 8	500
96	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bồ khóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm khóm 8	700
97	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng khóm 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân khóm 8	500
98	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến khóm 8	Hết ranh đất ông Hiên Khóm 8	500
99	nt	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Khóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	300
100	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (Ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	500
101	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (Ranh đất ông Trần Văn Dũng)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành (khóm 8)	500
102	nt	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	500
103	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thao khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
104	nt	Hẻm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
105	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
106	nt	Hẻm nhà ông Trần Hương Giang khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
107	nt	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
108	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	300
109	nt	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2,200
110	nt	Ranh đất ông Trần Văn Khấp khóm 10	Hết đất ông Phạm Văn Uyên khóm 10	1,200
111	nt	Đất ông Trần Ngọc Minh, khóm 10 (hai bên bờ kênh xáng nông trường)	Giáp kênh Phủ Lý (khóm 12)	500
112	nt	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1,200
113	nt	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Hết ranh đất Phan Thị Giáp, khóm 10	1,200
114	nt	Kênh xã Thuận khóm 10	Về hướng Bắc: 250m	300
115	nt	Kênh Nhiêu Đảo khóm 11	Về hướng Bắc: 250m	300
116	nt	Kênh Phủ Lý khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
117	nt	Kênh Cựa Gà khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
118	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Bến đò kênh Rạch Ruộng khóm 10.	Cổng Xã Thuận	1,800
119	nt	Cổng Xã Thuận	Kênh Nhiêu Đảo	1,600
120	nt	Kênh Nhiêu Đảo	Kênh Phủ Lý	1,200
121	nt	Kênh Phủ Lý khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	1,000
122	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hãng nước đá Hiệp Thành K5	900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
123	Bờ Nam Sông ông Đốc	Đất ông Trần Thanh Liêm khóm 5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1,200
124	nt	Hãng nước đá Hiệp Thành k5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1,200
125	nt	Công ty KTDV Sông Đốc k4	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4	1,100
126	nt	Kênh Xáng Cùng khóm 6	Đê Trung Ương biển Tây K6	1,100
127	nt	Kênh Rạch Vinh khóm 4	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	1,400
128	nt	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (Tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng khóm 4	1,200
129	nt	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả khóm 5	400
130	nt	Miếu (Bờ Tây kênh Rạch Vinh)	Đê Tả khóm 4	500
131	nt	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây) khóm 4	Đê Tả khóm 4	550
132	nt	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) khóm 4	Đê Tả khóm 4	500
133	nt	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả khóm 6	500
134	nt	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Đê Tả khóm 6	500
135	nt	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả khóm 6	600
136	nt	Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả khóm 6	500
137	nt	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	500
138	nt	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
139	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Quách Hải Sơn (Thửa 65, tờ 36) khóm 6	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	500
140	nt	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6	500
141	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6.	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6	500
142	nt	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6	Hết ranh đất ông Hải	600
143	nt	Ranh đất ông Phan Văn Hùng khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mây khóm 6	500
144	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6	700
145	nt	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6 (Khu A)		1,000
146	nt	Ranh đất ông Lê Chí Nguyễn - khóm 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm	1,600
147	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			200
148	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	700
149	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, (khóm 10)	3,700
150	Hẻm	Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, khóm 7	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, khóm 7	800
151	nt	Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, khóm 7	Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, khóm 7	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
152	Hẻm	Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, khóm 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, khóm 8	300
153	nt	Ranh đất nhà Vũ Ngọc Anh, khóm 8	Hết ranh đất Mai Thị Hiền, khóm 8	300
154	nt	Ranh đất nhà Phạm Thị Phương, khóm 8	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, khóm 8	300
155	nt	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, khóm 8	Hết ranh đất Phạm Văn Toại, khóm 8	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Cái Nước				
1	Đường 19 - 5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1,100
2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1,200
3	nt	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Đầu lộ Phú Mỹ	800
4	Đổi diện đường 19 - 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa trang	Cầu Tài chính	450
5	Đường Hồ Thị Kỷ	Cầu Tài chính	Đoi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	800
6	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	2,800
7	nt	Khu Kiôt (Chưa xây, sau nhà lồng chợ)	Hết khu Kiôt	2,800
8	Đường 30 - 4	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	2,800
9	nt	Hẻm số 2	Cầu Văn hóa	2,800
10	nt	Cầu Văn Hóa	Cầu Cây Hương	1,700
11	Đường 3 - 2	Đường 1-5	Đường 2-9	1,450
12	nt	Đường 2-9	Đường 30-4	1,650
13	Đường 2 - 9	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	1,300
14	Đường 2 - 9	Hẻm số 2	Nhà ông Út Anh	1,550
15	nt	Nhà ông Chiến	Đường 30-4	1,850

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường 2-9 (nối dài)	Nhà ông Chiến	Cầu Cây Hương	1,550
17	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	1,250
18	nt	Đường 3-2	Đường 2-9	1,250
19	Đường 1 - 5	Đường 2-9	Đường 30-4	1,250
20	Đường Phan Ngọc Hiền	Hết đất ông 10 Ôn	Lộ Tân Duyệt	2,200
21	nt	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	1,200
22	nt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Hết ranh đất ông Phan Văn chiến	350
23	Hẻm số 1	Đường 30-4	Đường 2-9	1,000
24	nt	Đường 2-9	Đường 1-5	1,000
25	Hẻm số 2	Đường 30-4	Đường 2-9	1,600
26	Hẻm số 3	Đường 1-5	Cuối Hẻm số 3	950
27	nt	Cuối hẻm số 3 (Vòng qua đất ông Út Âu)	Cầu Cây Hương	550
28	Hẻm số 3	Cuối Hẻm số 3	Đường 2-9	700
29	Lộ Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19-5	1,700
30	Lộ Tân Duyệt	Đường 30-4	Đường 2/9	1,600
31	nt	Đường 2-9	Đường 1/5	1,600
32	nt	Đường 1-5	Đập Cây Hương	1,600
33	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	500
35	Khu đất tiếp giáp lộ Tân Duyệt	Lộ Tân Duyệt (đất ông Trần Nam)	Đường 3-2 (đất ông Ngô Văn Tuyến)	2,500
36	Đối diện lộ Tân Duyệt	Đường Phan Ngọc Hiền	Đường 2-9	1,500
37	nt	Đường 2/9	Đường 1/5	1,200
38	nt	Đường 1/5	Đập Cây Hương	900
39	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	350
40	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	350
41	Lộ Goòn	Đầu kinh Láng Tượng	Quốc lộ 1A	600
42	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc Lộ 1A (Phía Nam: Tòa án)	Đường 19/5	1,700
43	nt	Quốc Lộ 1A (Phía Bắc: Bệnh viện)	Đường 19/5	1,700
44	Đường Vành Đai	Cầu Tài chính	Cầu Vành Đai	900
45	nt	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	700
46	Đối diện đường Vành Đai	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	550
47	Đối diện đường Vành Đai	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	350
48	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	500
49	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	500
50	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương	500
51	Khu dân cư Lương Thực	Khu dân cư Lương Thực	Hết ranh khu dân cư Lương Thực	450

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Võ Thị Sáu	Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	750
53	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh lò giết mổ	750
54	nt	Hết ranh lò giết mổ	Cầu Vành Đai	400
55	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sur Thông	400
56	nt	Đầu kênh Sur Thông	Đập Cây Dương	300
57	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa trang	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	1,200
58	nt	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	1,700
59	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	1,200
60	nt	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	Giáp ranh xã Trần Thới	700
61	Khu tập thể bệnh viện (tiếp giáp Đường 1-5, đoạn số 01)			400
62	Khu dân cư Tân Duyệt (Tiếp giáp lộ Tân Duyệt, đoạn số 34)			300
63	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	300
64	nt	Lộ Tân Duyệt	Cầu 5 Bương	300
65	Thị trấn Cái Nước	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

6. HUYỆN PHÚ TÂN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Cái Đôi Vàm				
1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	1,000
2	nt	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	1,000
3	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	1,100
4	nt	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	1,200
5	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	1,800
6	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	1,400
7	nt	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	Cách mạng tháng 8	1,200
8	nt	Cách mạng tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	1,000
9	nt	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	700
10	nt	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	600
11	nt	Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	Cầu Cơi 5	500
12	nt	Cầu Cơi 5	Hạt Kiểm Lâm	500
13	nt	Ranh đất hạt Kiểm Lâm	Rạch Cái Đôi Nhỏ	300
14	Hẻm Nhà Lồng Chợ	Ranh đất ông Luân Giúp	Hết ranh đất Hứa Thị Kim Yến	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	200
16	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	250
17	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m	350
18	Lộ Công an	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trường Mẫu giáo phía sau	400
19	Lộ Công an	Trường mẫu giáo phía sau (2 bên)	Lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	250
20	Lộ Công an	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trụ sở Viện Kiểm Sát cũ	500
21	Khu Hành chính tạm (Khóm 1)			500
22	Kẽm Khu chữ U	Ranh đất ông Đô Lìl	Cầu Cơi 5	150
23	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	500
24	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm	Cầu dự án (Kênh Làng Cá) (2 bên)	Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm (Phía sau)	150
25	Khu tiểu thủ công nghiệp			400
26	Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sứ	Đầu Kênh Lô 2	400
27	Đầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sứ	Cây ăng teng (Đê Tây)	250
28	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	150
29	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu đê Tây	150
30	Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu Kênh Lô 1	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Lộ dọc sông Cái Đôi Vàm	Đầu Kênh Lô 1	Hết đất ông Huỳnh Phước Thiện	150
32	Dọc sông Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Huỳnh Phước Thiện	Hết ranh đất ông Trịnh Minh Hiện	150
33	Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 1 (Phía Tây)	Hết đất ông Tám Biểu	250
34	nt	Đầu lộ Lô 2 (Phía Đông) (Đầu Kênh Lô 2)	Kênh Tập đoàn 34	200
35	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	150
36	nt	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	150
37	Cách Mạng tháng Tám	Ranh đất ông Ừng A Chiến (Phía sau)	Đường Phan Ngọc Hiền	600
38	Phan Ngọc Hiền	Cầu dự án	Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên	200
39	nt	Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	400
40	nt	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	400
41	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	250
42	nt	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu Kênh 90	250
43	Tuyến kênh Kiểm Lâm	Đầu cầu Kiểm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiểm Lâm mới (Phía Đông)	300
44	Lộ dọc sông Cái Đôi vàm	Cầu Kiểm Lâm cũ	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	300
45	nt	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	Đầu Kênh 90	150
46	Kênh Năm Nhung	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiền	150
47	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	250
48	Khu Công ty Cadovimex	Tiệm chụp hình Dũng	Trụ sở khóm II	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Khu Công ty Cadovimex	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
50	nt	Tuyến sau Công ty CaDovimex	Kênh Làng Cá	200
51	Khu Công ty Cadovimex	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt	150
52	nt	Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	200
53	nt	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
54	Hẻm	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	200
55	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Vàm		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

7. HUYỆN ĐẦM DƠI

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Đầm Dơi				
1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	1,500
2	nt	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	1,500
3	nt	Ranh trường THCS Thị trấn	Đường 19/5	3,000
4	nt	Đường 19/5	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	8,000
5	nt	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1,000
6	nt	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	500
7	Đường 30/4	Cổng ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	700
8	nt	Chi nhánh điện	Đường 19/5	1,300
9	nt	Đường 19/5	Cầu Rạch Sao	1,700
10	nt	Cầu Rạch Sao	Trần Phán	1,000
11	nt	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	600
12	nt	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	400
13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2,500
14	Đường 19/5	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	2,000
15	Phía sau trường cấp II, III	Đường 19/5	Ranh trường cấp II	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	1,500
17	Trần Văn Phú	Ngã tư Sông Đầm	Dương Thị Cẩm Vân	3,500
18	nt	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	2,500
19	Trần Văn Phú	Lưu Tấn Thành	Đường 30/4	2,000
20	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	2,000
21	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3,000
22	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	2,000
23	Trần Kim Yến	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3,000
24	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	2,000
25	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3,000
26	nt	Lưu Tấn Thành	Nguyễn Tạo	2,000
27	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3,000
28	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2,000
29	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	2,000
30	Huỳnh Ngọc Diệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	8,000
31	Nguyễn Văn Tiến	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	3,600
32	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	8,000
33	nt	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Hết ranh đất Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông)	1,500
34	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	600
36	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1,500
37	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	1,500
38	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	300
39	nt	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	Ngã tư Xóm Ruộng	200
40	nt	Đường 30/4	150m về hướng Đập Chóp Mao	1,000
41	nt	Đường 30/4 + 151 m	Đập Chóp Mao	1,000
42	nt	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao)	200
43	nt	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao I	1,000
44	nt	Cầu Rạch Sao I	Cầu Rạch Sao II	300
45	nt	Cầu Rạch Sao II	Cầu thầy Chương	200
46	Tô Thị Tẻ	Phan Ngọc Hiền (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	1,400
47	Tô Thị Tẻ	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	800
48	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cả Bát	500
49	Phan Ngọc Hiền	Tô Thị Tẻ	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	800
50	nt	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	Nhà bà Trần Thị Cót	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	nt	Tô Thị Tẻ (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	800
52	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tẻ	800
53	nt	Ngã tư Tô Thị Tẻ	Cầu Tô Thị Tẻ (Lung Lắm)	1,800
54	nt	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tẻ)	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	500
55	nt	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	500
56	nt	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	500
57	Lê Khắc Xương	Trương Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	500
58	Trương Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	1,200
59	nt	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	600
60	nt	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)	300
61	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam	300
62	nt	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tạ An Khương)	250
63	Cầu Cây Dương đầu nối 30/4	Cầu Cây Dương	Lộ 30/4 đi Cà Mau	900
64	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1,000
65	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Ba Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	240
66	Đường vào trường tiểu học	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh trường tiểu học	400

Huyện Đầm Dơi

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	700
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

8. HUYỆN NĂM CĂN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Năm Căn				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tinh	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	800
2	nt	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	- Hướng Đông đến đường Châu Văn Đăng - Hướng Tây đến hết quán Lá	1,000
3	Khóm 9	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	150
4	nt	Ranh đất ông Sáu Dũng	Cầu Ngọn Phi Xăng	150
5	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		400
6	Đường Châu Văn Đăng	Toàn tuyến		600
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Hết ranh đất Trại xuống Thanh Điều 2	1,200
8	Khóm 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	1,200
9	Khóm 8	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	800
10	nt	Cầu Công an	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	1,200
11	nt	Đường xuống cầu Bệnh viện		1,200
12	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Đường xuống cầu Bệnh viện	1,500
13	nt	Đường xuống cầu Bệnh viện	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	2,500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	Đường Lý Nam Đế	3,000
15	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	1,200
16	nt	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	2,000
17	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hảo	Đường Nguyễn Tất Thành	3,000
18	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Cầu kênh Tắc	3,500
19	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện) hướng Tây	3,500
20	Đường Hùng Vương	Ngã Tư (Bưu điện)	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Bắc)	3,500
21	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Nam)	3,500
22	Đường An Dương Vương	Toàn tuyến		3,800
23	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4,000
24	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		3,700
25	Khóm 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà		1,200
26	nt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	600
27	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Châu Văn Đăng	Giáp ranh đất Bệnh viện	1,500
28	nt	Giáp ranh đất Bệnh viện	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	2,500
29	nt	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (Hướng Đông)	3,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành (ngã tư bưu điện)	Cầu kênh Xáng	3,200
31	Khóm 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	400
32	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung (2 bên)	1,500
33	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Ranh đất ông Tiến (Thuộc nam)	1,500
34	Đường Lê Văn Tám	Đường Lý Nam Đế	Đường Hùng Vương	1,500
35	Khóm 6	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đặng	600
36	nt	Khu tái định cư kênh xáng Nhà Đền		200
37	Khóm 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700
38	nt	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiển	Đường Lý Nam Đế	700
39	nt	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn)	400
40	Khóm 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700
41	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		400
42	nt	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	400
43	nt	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khắc	400
44	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	2,200
45	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1,500
46	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		2,000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Khóm 7	Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phá sông Cửa Lớn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	600
48	nt	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	1,100
49	nt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	800
50	Khóm 1	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	600
51	Khóm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	500
52	Đường 13/12	Toàn tuyến		2,000
53	Khóm 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	1,000
54	Khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹp	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	300
55	Khóm 1	Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		300
56	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	500
57	nt	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	150
58	nt	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	150
59	nt	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Khênh	150
60	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	150
61	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	150
62	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh Tắc	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	1,500
63	Đường Hùng Vương	Ngã 3 khu tập thể CTXNKTS Năm Căn	Hết ranh đất Khóm 3	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	800
65	Đường Hùng Vương	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	Hết ranh đất ông Phạm Đình Tráng	800
66	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Đến trụ sở khóm 3	1,500
67	nt	Cầu Kênh Tắc cập theo sông Cái Nai	Ranh đất công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	800
68	Đường Hùng Vương	Ranh đất khóm 3	Cầu Xẻo Nạn	400
69	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cập theo sông Cái Nai	Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3	1,000
70	nt	Hết khu vực dãy 19 căn		500
71	Khóm Sa Phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	300
72	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	150
73	nt	Ranh đất ông Trần Hớn Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	150
74	nt	Ranh đất ông Trương Hoàng Việt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	150
75	nt	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu	150
76	Khóm Sa Phô	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường)	150
77	Khóm 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùg	1000
78	nt	Cầu Kênh Cùg	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	600
79	Khóm 5	Đầu lộ Trạm y tế	Trụ sở SaLaTen	400
80	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Hết ranh đất ông Châu Phấn	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Khóm 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Giáp sông Xẻo Nạn	400
82	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	150
83	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	150
84	nt	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	150
85	Khóm Cái Nai	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình 2	400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị Trấn Rạch Gốc				
1	Lộ bê tông	Cầu kênh Ba	Cầu ông Tư Lang	1,000
2	nt	Cầu ông Tư Lang	Hết ranh đất Đồn Biên Phòng 676	700
3	nt	Cầu kênh Ba	Cầu kênh Ngang	400
4	nt	Cầu kênh Ngang	Cầu Tà Hậu	350
5	nt	Cầu kênh Ba	Kênh Cả Tháp	330
6	nt	Cầu kênh Ba	Kênh Ông Nam	450
7	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	250
8	nt	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
9	nt	Cầu Tà Hậu	Kênh Nước Lộn	200
10	nt	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đạm	350
11	Lộ bê tông	Tuyến đường số 14, 15, 16 theo quy hoạch (Từ đầu lộ Bưu điện đến nhà Lồng chợ)		450
12	nt	Cầu Kênh Ngang	Kênh Kiều	150
13	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Kênh Ba (cầu dân sinh)	Kênh ông Nam	450
14	nt	Kênh ông Nam	Kênh Huế	250
15	nt	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
16	Lộ cấp VI đồng bằng	Trung tâm dạy nghề	Cầu ông Định (Sáu Hà)	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		<i>Từ</i>	<i>Đến</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	nt	Cầu Kênh ba mới	Bến phà sông Đường kéo	500
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ Cống Cà Mau - Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	500
2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	700
3	nt	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1,000
4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	350
5	nt	Cống số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	350
6	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	550
7	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (Đi qua ấp Bình Định)	450
8	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	1,500
9	nt	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	3,000
10	nt	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện	4,500
11	nt	Hết ranh cổng Phân Viện	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	3,200
12	nt	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	3,000
13	nt	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	2,200
14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	2,200
15	nt	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	2,200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	400
17	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	8,000
18	nt	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	6,000
19	nt	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cổng Bà Điều	4,000
20	nt	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	3,000
21	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	600
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
24	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	4,000
25	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Ranh phường 7	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	1,200
26	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Thành	500
27	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Tân (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	450
28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	Ranh xã Định Bình	350
29	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	350
30	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	350
31	Tuyến Cầu Lá Danh	Trạm y tế	Cầu Lá Danh	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Ngã tư Trạm Y tế xã Hòa Tân	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	450
33	Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B)	420
34	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cổng Giồng Nổi	Kênh Cái Su	350
35	nt	UBND xã Hòa Tân	Cổng Xã Đạt	350
36	nt	Kênh Cái Tắc	Kênh Trâm Bầu	350
37	nt	Sông Trại Sập	Kênh Cái Tắc	350
38	Đường lộ rẽ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			420
39	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cổng Hòa Thành	Bến phà đi Đầm Dơi	600
40	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su	400
41	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	350
42	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	UBND xã Hòa Thành (Giáp đường Cà Mau - Hòa Thành)	Cổng Xã Đạt	350
43	nt	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A)	360
44	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350
45	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành) (Tên cũ: Rạch Cái Ngang)	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350
46	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	350
47	Các tuyến lộ bê tông từ 2m - 2,5 m (Xã Định Bình)			320
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

2. HUYỆN THỚI BÌNH

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Biển Bạch				
1	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	200
2	nt	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	400
3	nt	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	300
4	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	200
2. Xã Tân Bằng				
5	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	300
6	nt	Kênh Năm	Kênh Sáu	300
7	nt	Kênh Sáu	Kênh Bảy	700
8	nt	Kênh Bảy	Kênh Chín	300
9	nt	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	300
10	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bằng	300
11	Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự	300
12	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Kênh Bảy Tân Bằng	Giáp ranh xã Biển Bạch	200
13	Lộ Kênh 6 – Rạch Giữa	Cầu treo	Giáp lộ Hành Lang ven biển phía Nam	250
14	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành Lang ven biển phía Nam	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Xã Biển Bạch Đông				
15	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m	250
16	nt	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	350
17	nt	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bàng)	300
18	nt	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bàng)	Giáp ranh xã Tân Bàng	260
19	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	250
20	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	Kênh Ba Chùa	Kênh Ba +120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	280
21	Lộ nhựa dọc theo kênh Sáu La Cua bờ Bắc	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	Kênh 9 (Giáp xã Trí Lực)	200
4. Xã Trí Lực				
22	Tuyến kênh 30	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phủ Thờ	Kênh 7	400
23	nt	Phủ Thờ Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực	300
24	nt	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	200
25	Tuyến kênh 7	Chợ xã ấp Phủ Thờ (Bờ Đông)	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	500
26	nt	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực	250
28	Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông	Đầu cầu bờ Tây kênh 30	Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch Đông	200
5. Xã Trí Phải				
29	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu	500
30	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường cũ	700
31	nt	Hết Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	1,000
32	Quốc lộ 63	Ranh Hát (Giáp tỉnh Kiên Giang)	Cống Nam Đông	620
33	nt	Cống Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m	650
34	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m	Cầu Trí Phải	700
35	nt	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	900
36	nt	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	700
37	nt	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	Cống Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)	400
38	Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc)	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 300m	120
39	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiềm	Kênh Kiềm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	350
40	nt	Kênh Kiềm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
6. Xã Thới Bình				
41	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Bà Hội +100m	Cổng Thới Hòa	600
43	nt	Cổng Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	400
44	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cổng xã Thới Bình	1,000
45	nt	Cổng xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	500
46	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	200
47	Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh TT Thới Bình	Rạch Ông Bường	200
48	Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Nút giao với đường hành lang ven biển phía Nam	700
49	Bờ Nam Kênh Công An	Cổng xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	350
7. Xã Tân Phú				
50	Quốc lộ 63	Cổng Cây Gừa (Ranh xã Trí Phải)	Cách cầu Chợ Hội 1000m	350
51	nt	Cách cầu Chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	500
52	nt	Cầu Chợ Hội + 500m	Cổng Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	350
53	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Tràm Thề)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú	300
54	nt	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300 m (Về hướng Chủ Trí)	250
55	nt	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Dọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sứ - Chợ Hội	300
56	nt	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thề)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	200
57	Cầu Chợ Hội - Ranh Hát - Tràm Thề	Cầu Chợ Hội - Ranh Hát	Lộ Tràm Thề	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Xã Tân Lộc Đông				
58	Lộ Tân Phong	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	150
59	nt	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	180
60	nt	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	250
61	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	110
62	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	200
63	nt	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã +1000m (Về hướng Cà Mau)	180
64	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m	150
65	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm	180
66	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	300
67	nt	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông	150
9. Xã Tân Lộc Bắc				
68	Quốc lộ 63	Cổng Ban Lì (Giáp ranh xã Tân Phú)	Cách cầu Tân Bình 500m	450
69	nt	Cách cầu Tân Bình 500m	Cầu Tân Bình	450
70	nt	Cầu Tân Bình	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	Giáp ranh xã Tân Lộc	350
72	Lộ Tân Phong	Cầu Tân Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	250
73	nt	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	300
74	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	300
75	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Giáp Quốc lộ 63	350
76	nt	Giáp ranh xã Tân Phú	Giáp ranh xã Tân Lộc	200
77	Tây Bạch Ngưu	Giáp Tân Lộc	Ranh ấp 6	300
78	nt	Giáp ấp 9	Cầu Kênh Miếu	300
79	nt	Kênh Miếu giáp ấp 6	Cầu Bào Chà	250
10. Xã Tân Lộc				
80	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giáng	350
81	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Rạch Giáng	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	400
82	nt	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	Cầu Bạch Ngưu	500
83	nt	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	700
84	Quốc Lộ 63	Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu số 5	400
85	nt	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m(Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	600
86	nt	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	Cầu số 4	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
87	Quốc Lộ 63	Cầu số 4	Ranh kho X	550
88	nt	Ranh kho X	Cầu số 3	450
89	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiệm vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1,200
90	nt	Hết ranh nhà ông Đơ	Hết ranh Trường mầm non Tân Lộc	450
91	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	260
92	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	260
93	nt	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	150
94	nt	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	260
95	Lộ Tân Phong	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	150
11. Xã Hồ Thị Kỷ				
96	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Ông Bường	Rạch Cai Phú (Tên cũ: Rạch Cái Phú)	350
97	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	700
98	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Nam)	550
99	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Bắc)	400
100	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	500
101	nt	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	300
102	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lén	200
103	nt	Hết ranh nhà bà Lén	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bần Nhỏ	110
105	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Rạch Bần Nhỏ	Cổng Đường Xuồng	120
106	Lộ nhựa đi Bào Nhân	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gổ	300
107	nt	Cầu Bến Gổ	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	300
108	nt	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	150
109	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	600
110	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Ông Hương	300
111	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	150
112	Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

3. HUYỆN U MINH

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Khánh Thuận				
1	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	400
2	nt	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	200
3	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	150
4	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	300
5	nt	Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	200
6	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	200
7	nt	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
8	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	200
9	nt	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	110
11	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	150
12	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc(Giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	150
13	nt	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	150
14	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	250
15	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	110
16	Kênh 27 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
17	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
21	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
22	Kênh 25 rươi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
23	Kênh 4	Giáp ranh thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	200
24	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	120
2. Xã Khánh Hòa				
25	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	350
26	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuốc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	250
27	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	200
28	nt	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	150
29	nt	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	350
30	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	200
31	Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
32	Kênh Khơ Me lớn	Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	150
33	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	150
35	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiều	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiều	150
36	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	150
37	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	350
38	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Ngang, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	150
39	Kênh Cùng	Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	150
40	Kênh Khơ Me Nhỏ(Bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	150
41	Kênh Năm Đang(Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	110
42	Kênh 3 Chinh (Bờ Tây)	Giáp lộ Khánh Lâm	Ngã 3 ngọn Kim Đài	150
43	Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông)	Đầu lộ Kênh Cùng	Trường Võ Văn Tần	150
44	Kênh 12 hộ (Bờ Tây)	Ngã 4 Lung Ngang	Ngã 4 chữ Đinh	150
45	Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc)	Ngã 4 Lung Vườn	Chánh Bảy	150
3. Xã Khánh Tiến				
46	Tuyến sông Hương Mai	Phía Nam lộ xe từ cổng Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	300
47	nt	Kênh Công Điền, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	300
48	nt	Phía Bắc từ cổng Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	250
49	nt	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
50	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	250
51	nt	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	200
52	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	300
53	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	300
54	nt	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	200
55	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	300
56	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	200
57	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	250
58	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	150
59	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
60	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
61	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	250
62	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	150
63	nt	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	200
64	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
65	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
66	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	150
67	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	200
68	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
69	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây	Cuối kênh	150
70	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngọn Cựa Gà, bờ Tây	150
71	nt	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngọn Cựa Gà, bờ Đông	110
72	Kênh 6 Mậu (Bờ Bắc)	Kênh 3 Thước	Cuối kênh	200
73	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	200
4. Xã Nguyễn Phích				
74	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khện	300
75	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc ông Khện	Bờ Nam Đội Tâm	350
76	nt	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô(Giáp thị trấn)	300
77	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	300
78	nt	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	150
79	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	150
80	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sâu	150
81	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sâu	150
82	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200
83	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
84	Rạch Tềnh	Đầu rạch Tềnh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	120
85	nt	Đầu rạch Tềnh, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
86	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	150
87	nt	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tư	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
88	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	150
89	nt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
90	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Lung Diễm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	250
91	nt	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	300
92	nt	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	200
93	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Diễm, bờ Bắc	Giáp thị trấn	400
94	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	300
95	nt	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
96	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	200
97	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	120
98	nt	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	150
99	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)	150
100	nt	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	120
101	Rạch Ông Diễm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)	200
102	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	150
103	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cái Tàu	200
104	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	150
105	nt	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	120
106	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Kênh Ba Tinh (Bờ Nam)	Đầu kênh Ba Tinh	Kênh xáng Bình Minh	150
108	Rạch Nàng Chăng (Bờ Nam)	Đầu Rạch Nàng Chăng	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
109	Rạch Bà Án (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà Án	Kinh Hai Khện	150
110	Rạch Chuôi (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuôi	Kênh Tư	150
111	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh – Cà Mau	150
112	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	150
113	Rạch Ngã Bấc (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tư	120
114	Kênh 35 (Bờ Bắc)	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp lộ kênh 96	150
115	Kênh 4 (Bờ Đông)	Ngọn Rạch Tênh	Kênh Zero (Bờ Đông)	150
116	Lộ U Minh - Thới Bình	Lộ U Minh - Cà Mau	Lộ kênh sáng Bình Minh	450
5. Xã Khánh Lâm				
117	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	200
118	nt	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tưng, bờ Đông	300
119	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	300
120	nt	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tưng, bờ Đông	400
121	Kênh Chệt Tưng	Đầu kênh Chệt Tưng, bờ Đông	Đập Chín Thống	150
122	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	300
123	nt	Đầu kênh Dón Hàng Gòn	Đội 1	200
124	nt	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
125	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Cầu kênh Dơn Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1	300
126	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	200
127	nt	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	150
128	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89	250
129	nt	Tuyến 89	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	200
130	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	150
131	Kênh Dơn Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	200
132	nt	Cầu Dơn Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	150
133	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dơn Hàng Gòn	150
134	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dơn Hàng Gòn	110
135	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	110
136	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	150
137	Kênh Biện Nhị (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	150
138	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	150
139	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Lèm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	300
140	nt	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội)	150
141	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa	350
142	nt	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
143	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
144	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	110
145	Kênh Lung Ranh	Từ bờ Đông Cầu Ván	Bờ Tây kênh 6 Thước	200
6. Xã Khánh Hội				
146	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Kênh Chệt Túng	Đê Biển Tây	600
147	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Túng	600
148	nt	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	500
149	Kênh Chệt Túng	Đầu kênh Chệt Túng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	350
150	nt	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	300
151	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông)	Giáp huyện Trần Văn Thời	400
152	nt	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)	Kênh 92	400
153	Kênh xáng Mới	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	350
154	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	300
155	Kênh T29 (Bờ Bắc)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm)	250
156	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cổng Lung Ranh	350
157	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	250
158	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Ngã ba Mũi Đước	Cổng Lung Ranh	300
159	Tuyến Lung Lá - Mũi Đước	Đất nhà ông Năm Ân	Hết ranh đất nhà ông Tám Thống	150
160	Dón Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam)	Đầu kênh Dón Dài	Hết kênh Dón Dài	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Xã Khánh An				
161	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Buru điện	Cổng Hương Thành	600
162	nt	Cổng Hương Thành	Trụ điện vượt sông	500
163	nt	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	300
164	nt	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình)	250
165	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	150
166	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	600
167	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	500
168	nt	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	400
169	nt	Bờ Bắc Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	300
170	nt	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	250
171	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)	150
172	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	110
173	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào Trà tuyến 21	450
174	nt	Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21	Kênh Nam Dương	300
175	nt	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Diễm (Giáp Nguyễn Phích)	200
176	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
177	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	150
178	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu	110
179	Kênh Đào Trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	250
180	nt	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	400
181	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc)	Hết ranh đất nhà ông Thur	300
182	nt	Hết ranh đất nhà ông Thur	Hết ranh đất ông Lai Chí Thống	350
183	nt	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	500
184	Lộ xe U Minh - Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủy)	Ngọn rạch Ông Diễm	Tuyến 23	350
185	nt	Tuyến 23	Tuyến 21	650
186	nt	Tuyến 21	Giáp cống bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	550
187	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	650
188	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	450
189	nt	Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau - U Minh	250
190	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	450
191	nt	Hết ranh đất ông Chín Bảo	Ngọn Rạch Nhum	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
192	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Ngọn Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	200
193	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	550
194	nt	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	650
195	nt	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	500
196	nt	Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỷ	400
197	nt	Từ ranh đất ông Chiến (Hướng Đông)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	400
198	nt	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá)	Cầu Tắc Thủ	400
199	nt	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	400
200	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cổng 9 Thái	450
201	nt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cổng 9 Thái	450
202	nt	Cổng 9 Thái	Kênh Lũy	450
203	nt	Kênh Lũy	Giáp ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	500
204	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	Cầu Khánh An	800
205	Bờ Tây Lô 1	Lộ xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	110
206	Lô 2 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	110
207	Lô 3 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	110
208	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
209	Rạch Nhum Bờ Nam	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	200
210	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	150
Khu Tái Định Cư				
211	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	400
212	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
213	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	550
214	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	550
215	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	450
216	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	650
217	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	450
218	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	650
219	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	450
220	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	550
221	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	400
222	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
223	Rạch Giếng (Bờ Nam)	Đầu Rạch	Hết lộ bê tông	200
224	Kinh Cây Phú (Bờ Nam)	Kinh xáng Lộ Xe	Hết lộ bê tông	200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Khánh Bình Tây Bắc				
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	800
2	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thắng	600
3	nt	Ranh đất bà Sủ Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Oai	500
4	nt	Ranh đất ông Lương Minh Tuấn	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Bình	550
5	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Rót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	500
6	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	600
7	nt	Ranh đất bà Châu Thị Mận	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	400
8	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Phan Viết Thanh	Hết ranh đất ông Võ Tấn Biệt	500
9	nt	Ranh đất ông Huỳnh Tấn Phiếu	Hết ranh Trường Tiểu học 1	500
10	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiếu	400
11	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	500
12	nt	Đầu kênh 16	Đầu kênh Tạm Cấp	300
13	nt	Đầu kênh Tạm Cấp	Hết ranh đất ông Lê Văn Phát	400
14	nt	Ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	Hết ranh đất Trường THCS	400
15	Tuyến bờ Đông kênh Tạm Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Chính	500
16	Tuyến bờ Tây kênh Tạm Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùm	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Tuyến bờ Đông kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thanh Ngân	500
18	Tuyến bờ Tây kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	500
19	nt	Ranh đất ông Trần Văn Rờ (Nguyễn Thị Thủy)	Hết ranh đất ông Dương Văn Trục	200
20	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	500
21	nt	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	400
22	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	300
23	nt	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	500
24	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	400
25	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn	300
26	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	400
27	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Võ Văn Chiến	400
28	nt	Ranh đất ông Võ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	400
29	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất Nguyễn Văn Hai	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)	400
30	Tuyến bờ Tây kênh 84	Ngã ba tuyến 21- 84	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	300
31	Tuyến bờ Tây kênh Dớn	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dớn	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3 kênh Mười Lưom)	350
32	nt	Ranh đất ông Dương Thành Nguyên	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
33	Tuyến bờ Đông kênh 88	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đém	Ranh đất Trường THCS Lâm Ngư Trường	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Tuyến bờ Đông kênh 88	Trường THCS Lâm Ngự Trường	Ngã tư tuyến 88 - 21	400
35	Tuyến bờ Tây kênh 88	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Đỗ Thị Hiền	400
36	nt	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Thịnh	400
37	nt	Ranh đất ông Cao Hoàng Giao	Ngã tư tuyến 88 - 25	350
38	Tuyến bờ Bắc kênh tuyến 21 (PM3)	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Trạm tiếp bờ PM3	500
39	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	400
40	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thành Nam	Ranh xã Khánh Hội, huyện U Minh	400
41	Tuyến bờ Tây kênh 85	Ranh đất ông Phạm Công Uẩn	Hết ranh đất ông Lê Tấn Lợi	200
42	Tuyến Bờ Tây kênh 87	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Kiệt	200
43	Tuyến bờ Đông kênh Đào	Ranh đất ông Phạm Văn Cân	Hết ranh đất bà Lê Ngọc Biết	200
44	Tuyến bờ đông kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Út	Hết ranh đất ông Dương Văn Minh	200
45	Tuyến bờ tây kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Bê	Hết rang đất ông Nguyễn Thanh Tùng	200
46	Tuyến bờ Tây kênh Tạm Cấp	Ranh đất ông Tôn Văn Đe	Hết ranh đất ông Tạ Minh Quang	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
2. Xã Khánh Bình				
47	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Văn Quang (Giáp xã Khánh Bình Đông)	Ngã ba Bảy Triệu (Hết ranh đất ông Châu Văn Nam)	400
48	nt	Ranh đất ông Châu Văn Nam	Vàm Rạch Cui (Ranh Trường tiểu học)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ngã ba Bảy Triệu	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông La Văn Sạn)	300
50	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Cổng kênh Hội (Ranh đất ông Lê Tấn Lợi)	1,200
51	nt	Cổng Kênh Hội	Cổng Đường Ranh (Hết ranh đất ông Võ Thanh Hải)	700
52	nt	Cổng Đường Ranh	Cổng Chồn Gầm	600
53	nt	Cổng Chồn Gầm	Tượng đài Liệt Sỹ	700
54	nt	Tượng đài Liệt Sỹ	Cổng Rạch Bào (Hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Việt)	600
55	nt	Cổng Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Vàm Ông Bích	500
56	nt	Vàm Ông Bích (Đất ông Nguyễn Văn Sơn)	Vàm Cả Giữa (Hết ranh đất Ký Văn Hoàng)	500
57	nt	Vàm Cả Giữa (Đất ông Dương Văn Chiến)	Vàm ông Kiệt (Ranh đất bà Lý Thị Hoa)	500
58	nt	Vàm ông Kiệt (Đất ông Nguyễn Văn Đức)	Kênh Giữa (Hết ranh đất bà Lê Thị Mãnh)	500
59	nt	Kênh Giữa (Hết ranh đất ông Hồ Văn Trọng)	Vàm Rạch Cui (Ranh đất ông La Văn Sạn)	500
60	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Cui (Đất Trường tiểu học)	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Trương Văn Vinh)	500
61	nt	Ranh đất ông Ký Văn Tâm (Đi vào kênh Cả Giữa)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
62	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Ranh đất bà Ký Thị Huy (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Ký Văn Nhi	250
63	nt	Trường Tiểu học Vàm Ông Bích	Hết ranh đất ông Phạm Văn Túc	500
64	nt	Kênh Cựa Gà (Ông Bích)	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Rô	400
65	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hận (Vào Kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hung	400
66	nt	Ranh đất Lê Văn Phường (Vào kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thông	500
67	nt	Ranh đất ông Dương Văn Hữu (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Dư Văn Trung	500
68	nt	Ranh đất bà Võ Thị Thương (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Nguyễn Trung Tàn	500
69	nt	Cổng Kênh Hội (Bờ Nam, trở vào kênh Hội)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thao	700
70	nt	Cổng Kênh Hội (Bờ Bắc, trở vào kênh Hội)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Tý	700
71	nt	Cổng Kênh Ranh trở vào	Hết ranh đất ông Phạm Văn Ất	1,000
72	nt	Giáp huyện U Minh	Cổng Kênh Hội (Ngoài đê)	700
73	nt	Cổng Kênh Hội (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Lý Văn Bảnh	500
74	nt	Hết ranh đất ông Lý Văn Bảnh	Cổng Đường Ranh (Hết ranh đất ông Dư Văn Chiến)	500
75	nt	Cổng Đường Ranh	Cổng Chồn Gầm	400
76	nt	Đất Trường cấp II	Vàm Rạch Bào	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Bào	Vàm Ông Bích	300
78	nt	Vàm Ông Bích	Vàm Cả Giữa (Hết ranh đất Nguyễn Văn Sơn)	300
79	nt	Vàm Cả Giữa	Vàm ông Kiệt (Hết ranh đất bà Lý Thị Hoa)	300
80	nt	Vàm ông Kiệt	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông Trịnh Hoàng Na)	300
81	nt	Vàm Rạch Cui	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Võ Văn Được)	300
82	nt	Vàm Rạch Cui (Hướng Nam)	Sông Ông Đốc (2 bờ)	300
83	nt	Cổng Cả Giữa (Hướng Nam) 2 bờ	Sông Ông Đốc	300
84	nt	Ranh đất bà Nguyễn Kim Loan (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lý Văn Út	400
85	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hình (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	300
86	nt	Cổng Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	600
87	nt	Cổng Đường Ranh (02 bờ)	Sông Ông Đốc	500
88	nt	Công Kênh Hội (02 bờ)	Sông Ông Đốc	1,000
89	nt	Cổng Kênh Ranh	Sông Ông Đốc	600
90	Kênh Cựa Gà (Ấp 19/5)	Ranh đất ông Lê Văn Tâm	Hết ranh đất bà Nguyễn Lệ Thủy	200
91	Kênh Chồm Gầm (Ấp 19/5)	Ranh đất bà Lê Thị Cẩm	Hết ranh đất bà Dư Thị Mỹ Quyết	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Xã Khánh Bình Đông				
92	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	500
93	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	800
94	nt	Đất UBND xã	Hết ranh đất ông Lê Văn Cẩm	800
95	nt	Ranh đất ông Lê Văn Cẩm (Bờ Nam Kênh Dân Quân)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	600
96	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam)	500
97	Lộ Ô tô về Trung tâm xã (Bờ Đông - Bắc)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc)	350
98	nt	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	500
99	nt	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	500
100	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây, ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	500
101	nt	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	500
102	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	Trung tâm xã	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ân	500
104	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Đặng Tấn Phát	350
105	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thượg	500
106	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khỏe (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lắm (Vàm Tham Troi)	500
107	nt	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lắm	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	600
108	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Mương Cui)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đảo	Hết ranh đất ông Đặng Văn Út và ông Mai Văn Kinh	200
109	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Lung Bạ)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Nguyễn Văn Lý	200
110	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Rạch Nhum)	Đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thế	300
111	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Troi)	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung (Bờ Tây kênh Tham Troi)	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	350
112	nt	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	Hết ranh đất bà Hồ Thị Chon	300
113	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Troi, Bờ Đông)	Đất ông Lê Minh Dân (Bờ Đông kênh Tham Troi)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	300
114	nt	Ranh đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thấy	200
115	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Gạch Nhum)	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lòi (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
116	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Gạch Nhum)	Đất Trụ sở văn hóa ấp Rạch Nhum	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiễn	400
117	nt	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu	350
118	nt	Ranh đất ông Trần Văn Giàu (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	300
119	nt	Đất ông Trần Văn Lեն (Bờ Đông Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ân	300
120	nt	Ranh đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Bắc kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cung	300
121	nt	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	200
122	nt	Đầu kênh Bà Kẹo (Bờ Tây kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất Trại sở văn hóa ấp Rạch Nhum (Đầu kênh Bến Mả)	350
123	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	250
124	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	300
125	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Đông kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	350
126	nt	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn	200
127	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân (Bờ Đông kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Ngã ba Tám Chánh	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuốc)	Hết ranh đất ông Thái Trung Kiên	300
129	nt	Đất ông Nguyễn Tấn Tài	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân	400
130	nt	Đất ông Từ Văn Vĩnh (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng	400
131	nt	Đất ông Nguyễn Văn Ngươn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trảng	200
132	nt	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	400
133	nt	Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thù	200
134	nt	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	150
135	Xã Khánh Tây cũ	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	500
136	nt	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo	400
137	nt	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	350
138	nt	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	300
139	nt	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Hết ranh đất ông Lê Văn Bé	400
140	nt	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	350
141	nt	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
142	Ngã tư Sole	Ranh đất ông Trần Văn Út (về hướng Khánh Tây cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	350
143	nt	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	300
144	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đục	Hết ranh đất Ủy ban nhân dân xã quản lý	300
145	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	350
146	nt	Trụ sở sinh hoạt ấp Minh Hà A (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	250
147	Nông trường cũ	Nông trường cũ (Ngã ba Minh Hà)	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	300
148	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Hết ranh Nông Trường Bộ	300
149	Kênh Cơi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên)	300
150	Kênh Già Đông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyển	300
151	Kênh Tăng Mốc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Tứ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	300
152	Kênh Tăng Mốc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Án	300
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
4. Xã Trần Hợi				
153	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền	500
154	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Văn Điền	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	400
155	nt	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điện	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
156	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Văn Điện	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	600
157	nt	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	600
158	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	500
159	nt	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	400
160	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	600
161	nt	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	500
162	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	Giáp xã Khánh Bình Đông	500
163	nt	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	400
164	nt	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	Ngã tư Sole	400
165	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	800
166	nt	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	500
167	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	800
168	nt	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	600
169	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	Cầu kênh Đứng	600
170	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	600
171	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
172	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	700
173	nt	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	700
174	nt	Cầu Co Xáng	Cầu về Vồ Dơi	700
175	nt	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cổng T19	500
176	nt	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri	550
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
5. Xã Khánh Bình Tây				
177	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	800
178	nt	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	550
179	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	480
180	nt	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	300
181	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Cơi 5	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	680
182	nt	Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	920
183	nt	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Bão	360
184	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Bão (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	350
185	nt	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	600
186	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kênh	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
187	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu kênh Tám Kênh	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương)	400
188	nt	Cầu Kênh Đứng	Cầu Kênh Ngang (Phía lộ nhựa)	900
189	nt	Cầu Kênh Ngang	Ranh đất ông Mã Khánh Lũy (phía dưới sông)	1,000
190	nt	Ranh đất ông Mã Khánh Lũy (phía dưới sông)	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	1,000
191	nt	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	680
192	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	Hết ranh đất bà Mười Thị	750
193	nt	Ranh đất ông Trần Minh Hoàng	Nhà Tư Gương (Cầu Kênh Đứng)	1,200
194	Tuyến lộ Kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Ranh đất ông Lâm Minh Lý	Cầu Tư Gương	500
195	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Cầu nhà ông Trần Minh Hoàng	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	900
196	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Nhà máy chà ông Lũy	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Diệp	900
197	Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây)	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc	300
198	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thom	400
199	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On	200
200	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	800
201	nt	Bờ Nam	Lô 20K	500
202	nt	Bờ Nam	Lô 22A	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
203	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1,000
204	nt	Bờ Nam	Lô 20M	800
205	nt	Bờ Nam	Lô 20 F	400
206	nt	Bờ Nam	Lô 20E	400
207	nt	Bờ Nam	Lô 23C	600
208	nt	Bờ Nam	Lô 23D	400
209	nt	Bờ Bắc	Lô 20D	300
210	nt	Bờ Bắc	Lô 22L	300
211	nt	Bờ Bắc	Lô 20B	500
212	nt	Bờ Bắc	Lô 23A	500
213	nt	Bờ Bắc	Lô 20A	600
214	nt	Bờ Bắc	Lô 22M	400
215	nt	Bờ Bắc	Lô 20N	300
216	nt	Bờ Bắc	Lô 23B	600
217	nt	Bờ Bắc	Lô 22N	400
218	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (Bờ Đông)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	150
219	nt	Kênh Tám Khện (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	200
220	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cổng kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	400
221	nt	Đất bà Trần Thị Tám	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
222	Kênh Cơi 6A + Cơi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	400
223	Tuyến đầu Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 4	200
224	Tuyến đầu Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 6	300
225	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An	400
226	Tuyến kênh Tám	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	200
227	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	200
228	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cống kênh Mới Đê Biển Tây	300
229	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	200
230	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	300
231	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phạm Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	300
232	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	250
233	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B	Đất bà Đoàn Kim Chuông (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho	200
234	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chênh	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	200
235	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	200
236	nt	Đất ông Trương Văn Đứng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	200
237	nt	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
238	Tuyến kênh Công Điền	Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
239	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	200
240	Tuyến kênh Hai Quờn	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	200
241	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thới Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cánh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	200
242	Kênh Cơi 4	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đèo	200
243	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhân	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	200
244	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
6. Xã Khánh Lộc				
245	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	600
246	nt	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	500
247	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	600
248	nt	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	550
249	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
250	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện	350
251	nt	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Thu	200
252	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	400
253	nt	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	400
254	nt	Ranh đất bà Nhiên (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	400
255	nt	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	300
256	nt	Ranh đất ông Kiên	Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ	200
257	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Út Miên (Bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa	330
258	nt	Ranh đất ông Dân (Bờ Tây)	Giáp Kênh Ngang	350
259	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông	Hết ranh đất ông Út Kiệt	200
260	nt	Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	200
261	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Tây)	Cuối kênh Trảng Cò hết đất ông Mãi	200
262	nt	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi	200
263	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	200
264	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	Hết ranh đất ông Hai Mẹo	200
265	nt	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông	Hết ranh đất ông Hoàng	200
266	nt	Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Thê	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
267	Tuyến dọc theo kênh Tư	Đầu cống kênh Tư (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Tư Minh	200
268	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây	Cuối kênh Mới	200
269	Kênh Đòn Dong	Trường Tiểu học 2	Cuối kênh Đòn Dong	200
270	Tuyến kênh Cây Ôi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Em	160
271	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phụng	200
272	Kênh Ngang	Ranh đất ông Ba Phiên	Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô	200
273	nt	Ranh đất ông Tám Định	Hết ranh đất ông Hiệp	200
274	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng	Từ ranh đất ông Cao Văn Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thúc	200
275	Tuyến kênh Bảy Xăng	Từ ranh đất ông Dương Quang Tuấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồi	300
276	Tuyến kênh số 2	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Cường (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lạc	200
277	Tuyến kênh 5 Danh	Từ ranh đất ông Dương Quang Chiến	Hết ranh đất ông Bùi Văn Bình	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
7. Xã Khánh Hưng				
278	Trung tâm xã	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	450
279	nt	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	170
280	nt	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	900
281	nt	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	700
282	nt	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quân	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
283	Trung tâm xã	Đầu kênh Dân Quân	Giáp xã Khánh Hải	450
284	nt	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	700
285	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	550
286	nt	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh xã Khánh Hải	400
287	nt	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	900
288	nt	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	700
289	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)	130
290	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)	250
291	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	440
292	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	350
293	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	350
294	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Hợi	300
295	nt	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Coi 3	180
296	nt	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hải	150
297	nt	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
298	nt	Đầu kênh Cơi 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	130
299	nt	Đầu kênh Cơi 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
300	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	130
301	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	450

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
302	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh (Võ Văn Thạch)	300
303	nt	Cầu chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh (Võ Văn Thạch)	500
304	nt	Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé (Trần Văn Bé)	900
305	nt	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	450
306	nt	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp ranh xã Khánh Lộc	250
307	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	600
308	nt	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận (Lê Văn Hận)	400
309	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận (Lê Văn Hận)	700
310	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trì	400
311	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trì	250
312	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (Bờ Bắc)	500
313	nt	Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	700
314	nt	Ranh đất trường cấp II	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	400
315	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	800
316	nt	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
317	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	150
318	nt	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp ranh xã Khánh Lộc	150
319	nt	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	150
320	Trung tâm cầu Chữ Y	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	150
321	Công Nghiệp A	Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trì	150
322	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Lộ xe, hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Danh	500
323	nt	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	420
324	nt	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Ngã tư Út Cùi	300
325	nt	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	500
326	nt	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	300
327	nt	Ranh đất ông Lê Văn Danh	Hết ranh đất ông Trần Anh Phái	500
328	nt	Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông)	Ngã tư Miếu Ông Tà	200
329	nt	Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây)	Ngã tư Miếu Ông Tà	300
330	nt	Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc)	Giáp ấp Rạch Lùm C	300
331	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	450
332	nt	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	Giáp ấp kênh Hăng B	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
333	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	500
334	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp ấp kênh Hăng B	300
335	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh đất xã Khánh Hải	Cầu Rạch Lùm A	700
336	nt	Cầu Rạch Lùm	Giáp ấp kênh Hăng C	650
337	nt	Giáp ấp kênh Hăng C	Cống kênh Hăng C	650
338	nt	Cống kênh Hăng C	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	650
339	nt	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	Cầu Công Nghiệp	650
340	nt	Cầu Công Nghiệp A	Giáp xã Khánh Lộc	650
341	Vàm Rạch Lùm	Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa(Bờ Đông)	450
342	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	300
343	nt	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp ranh xã Khánh Hải	290
344	nt	Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)	500
345	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	300
346	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
347	nt	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
348	nt	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
349	Kênh Hăng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ranh ấp Rạch Lùm C	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
350	Kênh Hăng B	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miếu Ông Tà	150
351	nt	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông)	160
352	nt	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
8. Xã Khánh Hải				
353	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở	800
354	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	800
355	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	800
356	nt	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	700
357	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	850
358	nt	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	700
359	nt	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh	550
360	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		200
361	nt	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		200
362	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		750
363	Vàm kênh Mới	Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	500
364	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cổng kênh Giữa	700
365	nt	Cổng kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	850
366	nt	Hết ranh đất ông Năm Hòa	Cổng Trùm Thuật	900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
367	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng Trùm Thuật	Giáp ranh thị trấn Sông Đốc	1,000
368	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cổng Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	900
369	nt	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	700
370	nt	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	850
371	nt	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1,000
372	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	650
373	Tuyến kênh Bờ Tre	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	200
374	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	650
375	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	900
376	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	200
377	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	700
378	nt	Hết đoạn 500m	Hết kênh Ranh	200
379	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Giáp xã Khánh Hưng	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	300
380	nt	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	500
381	nt	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	200
382	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	800
383	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
384	Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)	200
385	Khu Làng Cá	Làng Cá kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)	250
386	Vàm Bảy Ghe	Cổng Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	500
387	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	200
388	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tửu	Giáp ranh đất ông Hai Nguyên	200
389	Tuyến kênh Cây Sộp	Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh	Hết kênh Cây Sộp	200
390	Tuyến kênh Ngang	Ranh đất ông Lê Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
9. Xã Lợi An				
391	Trung tâm xã	Cầu Vàm về hướng Đông (Trong đê)	Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa	600
392	nt	Đầu Vàm ông Tư về hướng Đông (Ngoài đê)	Hết đất liền (Theo Bờ kè)	600
393	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hội	Kênh xáng Lương Thế Trân	450
394	nt	Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa (Trong đê)	Hết ranh đất ông Cao Văn Trung	500
395	nt	Hết ranh đất ông Cao Văn Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hội	400
396	nt	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa)	500
397	nt	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Hết ranh đất ông Lê Minh Quang	500
398	nt	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Hết ranh đất bà Lê Thị Sang	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
399	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	500
400	nt	Đất ông Lê Hữu Phước (Mép hướng Nam lộ nhựa)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Lụa	500
401	nt	Đất ông Lê Phước Hữu (Mép hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Lụa	500
402	nt	Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	500
403	Ngã ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Hết ranh đất bà Văn Thị Hồng Tím	500
404	nt	Hết ranh đất bà Văn Thị Hồng Tím	Giáp ranh thành phố Cà Mau	400
405	nt	Ngã ba trụ đèn về hướng Sông Đốc (Ngoài đê)	Đến hết khu quy hoạch cụm dân cư	500
406	nt	Đầu đê sông Tắc Thủ (Nhà ông Khiêm)	Kênh xáng Lương Thế Trân (Trong đê)	350
407	nt	Hết khu quy hoạch cụm dân cư	Kênh xáng Lương Thế Trân (Ngoài đê)	300
408	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	500
409	nt	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	400
410	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Ranh đất Lê Thị Sang	Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	300
411	nt	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	500
412	nt	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc	300
413	nt	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
414	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lăng	600
415	nt	Vàm Rạch Lăng	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	500
416	Tuyến mé sông Rạch Ráng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Năm	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	400
417	nt	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Giáp Cầu Treo Rạch Ráng	800
418	nt	Cầu Treo Rạch Ráng	Vàm Rạch Lăng	600
419	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cầu Bến phà (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Cầu Rạch Lăng	550
420	nt	Cầu Rạch Lăng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	450
421	nt	Cầu Bến phà (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Bắc)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	300
422	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	300
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
10. Xã Phong Lạc				
423	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp xã Lợi An	Cầu Rạch Bàn	500
424	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bàn (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chổng Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)	400
425	nt	Giáp xã Lợi An	Hết ranh đất Trường THCS Phong Lạc	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
426	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Tô Văn Tal (Cầu Rạch Bần)	800
427	nt	Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hon)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	300
428	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Trương Tấn Phát	Hết ranh đất ông Ngô Văn Tây (Giáp xã Phong Điền)	300
429	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trộn	300
430	nt	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Trần Văn Kén	300
431	nt	Ranh đất bà Tống Thị Niên	Hết ranh đất ông Phan Văn Miên	300
432	nt	Ranh đất ông Trần Văn Kén	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	250
433	nt	Đầu kênh Công Bình (Nhà ông Tạ Văn Trộn)	Cuối kênh Công Bình (Đất ông Tạ Văn Trộn)	200
434	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng	Hết ranh đất bà Tống Thị Niên	200
435	nt	Đầu kênh Chổng Mỹ (Nhà ông Phan Văn Thảo)	Cuối kênh Chổng Mỹ (Đất ông Phan Văn Miên)	200
436	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lăng	Hết ranh đất ông Dương Hương Cảng	200
437	nt	Ranh đất ông Trần Việt Quốc	Hết ranh đất ông Phan Văn Đạo	200
438	nt	Ranh đất ông Hà Văn Bò	Hết ranh đất ông Dương Hương Cảng	200
439	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trung	120
440	nt	Ranh đất ông Mai Văn Kháng	Hết ranh đất bà Thái Thị Diệp	120
441	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiều	Hết ranh đất ông Mai Văn Thuận	120
442	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đô	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tăng	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
443	Ấp Rạch Bần	Cầu Gạch Bần	Hết ranh đất ông Phan Văn Ngoán (Ấp Gạch Bần)	200
444	nt	Cầu Gạch Bần	Hết ranh đất ông Tô Hùng	500
445	nt	Ranh đất ông Phan Văn Ngoán	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khụng	200
446	nt	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khụng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Khoa	120
447	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	Hết ranh đất ông Thái Văn Hùng	200
448	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Trương Văn Tấn	Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn	120
449	nt	Ranh đất ông Ngô Mười Ba	Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Thanh	120
450	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nho	120
451	nt	Ranh đất ông Đào Văn Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	120
452	Ấp Đất Cháy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nho	Hết ranh đất ông Phan Văn Cảnh	120
453	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Nhẫn	120
454	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Phan Hoàng Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	120
455	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	120
456	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	Hết ranh đất ông Lê Phi Long	120
457	nt	Hết ranh đất ông Lê Phi Long	Hết ranh đất ông Võ Văn Nuôi	120
458	nt	Ranh đất ông Đào Văn Sĩ	Hết ranh đất ông Tô Văn Hường	120
459	nt	Ranh đất ông Tô Văn Tồn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dân	120
460	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Phương	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	120
461	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nhân	Hết ranh đất ông Ngô Văn Cường	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
462	Ấp Tân Lập	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	120
463	nt	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất bà Hồng Thị Út	120
464	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Góp	Hết ranh đất ông Thạch Hai	120
465	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Khởi	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	120
466	nt	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	Hết ranh đất ông Dương Văn Trân	120
467	nt	Hết ranh đất bà Hồng Thị Cúc	Hết ranh đất ông Trần Văn Đồng	120
468	nt	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	120
469	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Đỗ Thanh Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên	120
470	nt	Ranh đất ông Hồ Việt Cường	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	120
471	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hương	120
472	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhật	120
473	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhật	Hết ranh đất ông Huỳnh Thị Nho	120
474	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất ông Trương Văn Trạng	120
475	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	120
476	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	120
477	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quân	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120
478	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120
479	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Giang	120
480	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Thu	120
481	Ấp Lung Dông	Ranh đất ông Nguyễn Văn Biên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
482	Ấp Lung Dông	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	Hết ranh đất ông Trần Minh Diệu	120
483	nt	Ranh đất ông Thái Văn Nam	Hết ranh đất ông Thái Văn Tuấn	120
484	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Lê Bá Nghĩa (Đầu kênh Ba)	Hết ranh Trường Tiểu học Phong Lạc IV	120
485	nt	Trường Tiểu học Phong Lạc IV	Hết ranh đất ông Hà Văn Lọng	120
486	nt	Hết ranh đất ông Hà Văn Lọng	Cuối kênh Ba (Hết ranh đất bà Hồ Thị Liên)	120
487	nt	Ranh đất bà Đào Thị Bông (Đầu kênh Tư)	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	120
488	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đứng	120
489	nt	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đứng	Cuối kênh Tư (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hùng)	120
490	nt	Ranh đất ông Diệp Văn Sơn	Hết ranh đất ông Đỗ Thị Đàm	120
491	nt	Ranh đất ông Nguyễn Hồng Thanh	Hết ranh đất ông Trần Văn Tùng	120
492	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mười	120
493	nt	Ranh đất ông Bùi Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hón	120
494	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Trần Văn Hon	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	300
495	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Luận	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	200
496	nt	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt	200
497	nt	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt	Hết ranh đất ông Võ Minh Luân	110
498	nt	Ranh đất ông Huỳnh Kha Ly	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
499	Ấp Rạch Bàn B	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tỏ	110
500	nt	Ranh đất ông Trần Văn Kiêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tung	110
501	nt	Ranh đất ông Thái Văn Ngộ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	120
502	nt	Ranh đất ông Thái Văn Thi (Miếu Thần Hoàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiết	120
503	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiết	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bùi (Vàm Lung Dò)	120
504	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	Hết ranh đất ông Trần Văn Vinh	120
505	nt	Ranh đất ông Thái Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	110
506	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	Hết ranh đất bà Trần Thị Lợi	110
507	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	Hết ranh đất ông Đào Văn Tiến	120
508	nt	Ranh đất bà Trần Thị Bên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Danh	110
509	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Phù Văn Đức	110
510	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lý	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lam	110
511	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hết	110
512	nt	Ranh đất bà Sử Kim Dung	Hết ranh đất ông Đỗ Giải Phóng	110
513	nt	Ranh đất ông Mai Văn Đẹp	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Ngây	110
514	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiến	Hết ranh đất ông Trương Văn Be	110
515	Ấp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất ông Dương Văn Nhứt	110
516	nt	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thu	120
517	nt	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
518	nt	Ranh đất ông Trần Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Lương	110
519	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thiện	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Mây	110
520	nt	Ranh đất ông Võ Văn Tổng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Trừ	110
521	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lực	Hết ranh đất ông Trần Văn Đô	110
522	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Lâm Văn Tổng	120
523	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Nhựt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hon	110
524	Ấp Rạch Bần B - Ấp Công Bình	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	300
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
11. Xã Phong Điền				
525	Tuyến trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm non	800
526	nt	Nhà Bia ghi danh về hướng Nam	Hết ranh đất Hăng nước đá Trường Sơn 6	1,000
527	nt	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	600
528	nt	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	400
529	nt	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chổng Mỹ	200
530	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	900
531	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	500
532	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	200
533	nt	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
534	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)	700
535	nt	Kênh Bảy Thanh	Kênh Lựu Đạn (Tuyến ven sông)	500
536	nt	Kênh Lựu Đạn	Kênh Dầu Xây (Tuyến ven sông)	500
537	nt	Kênh Dầu Xây	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	300
538	Tuyến đê Trung Ương (Đê Tả)	Kênh xáng Bà Kẹo	Kênh Bảy Thanh (Giáp Thị trấn Sông Đốc)	400
539	Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình	Ranh đất ông Phan Út Chín	Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều	300
540	Tuyến Rạch Vinh	Cầu Dầu Sáu (Ấp Mỹ Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý	300
541	Tuyến lộ Trung tâm xã	Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt)	Ngã 3 (Hướng về huyện)	1,000
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Lương Thế Trân				
1	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	1,100
2	nt	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập Hai Thông	900
3	nt	Đập Hai Thông	Đập Ông Buồi	900
4	nt	Đập Ông Buồi	Bến phà Hoà Trung	900
5	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Bến phà Hòa Trung	Cổng Giải Phóng (Đê Đông)	250
6	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	200
7	nt	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	150
8	Kênh Cây Bôm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bôm	150
9	Kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	150
10	nt	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	110
11	nt	Cầu Tư Đức	Ngã Ba Út Đeo	110
12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	1,350
13	nt	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Bà Bèo	1,350
14	nt	Cổng Bà Bèo	Kinh Giữa	1,350
15	Xã Lương Thế Trân	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Xã Thạnh Phú				
16	Lộ Lung lá Nhà Thở	Quố lộ 1A	Giáp ranh trường mẫu giáo	1,700
17	nt	Giáp ranh trường mẫu giáo	Cầu Trần Quốc Toàn	1,100
18	Lộ Lung lá Nhà Thở	Cầu Trần Quốc Toàn	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thở	300
19	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	300
20	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	1,350
21	nt	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Bà Bèo	1,350
22	nt	Cổng Bà Bèo	Cổng Cái Nhum	1,350
23	nt	Cổng Cái Nhum	Cổng Vịnh Gáo	1,700
24	nt	Cổng Vịnh Gáo	Cổng Nhà Phấn	1,700
25	nt	Cổng Nhà Phấn	Cổng Nhà Phấn + 300m	800
26	nt	Cổng Nhà Phấn + 300m	Cầu Tân Đức	800
27	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Quốc lộ 1A	Chùa Hưng Nhơn	700
28	nt	Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ)		700
29	Lộ bê tông	Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú	Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh	700
30	Xã Thạnh Phú	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
3. Xã Phú Hưng				
31	Chợ Đức An	Quố lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	500
32	Khu Dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Cây xăng Phú Hưng	700
34	nt	Cây xăng Phú Hưng	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	700
35	nt	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	550
36	Đổi diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	110
37	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Cầu Đức An + 300m	350
38	nt	Cầu Đức An + 300m	Ranh xã Tân Hưng	300
39	Lộ nhà thờ Cái Rắn	Quốc lộ 1A	Nhà thờ Cái Rắn	300
40	Xã Phú Hưng	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
4. Xã Hưng Mỹ				
41	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	850
42	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu	900
43	Khu dân cư	Khu dân cư (Lô 13 + 14)	Hết Khu	450
44	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	300
45	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Ngã Tư Sông Rau Dừa	Cổng Cái Giếng	200
46	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ	600
47	nt	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa + 500m (Trừ khu chợ phía Nam)	850
48	nt	Cầu Rau Dừa + 500m	Cổng Sư Liệu	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cái Bần	Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ	250
50	Xã Hưng Mỹ	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
5. Xã Tân Hưng				
51	Lộ ấp Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Hết ranh trường THCS Tân Hưng	300
52	Lộ ấp Phong Lưu	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Kênh Tùng Hựu	300
53	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Bộ Mão	Trạm Y Tế xã	300
54	nt	Trạm Y Tế xã	Cầu Phan Văn Tám	300
55	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Chợ cũ	Giáp đường ô tô TT xã Tân Hưng	400
56	Khu chợ xã Tân Hưng	Giáp ranh đất Ông Hồ Văn Nhơn	Hết ranh đất bà Đặng Thị Thà	600
57	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	350
58	nt	Cầu Cựa Gà	Giáp ranh xã Phú Hưng	300
59	Xã Tân Hưng	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
6. Xã Hòa Mỹ				
60	Quốc lộ 1A	Cổng Sư Liệu	Cổng Đá	500
61	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	300
62	Xã Hoà Mỹ	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
7. Xã Tân Hưng Đông				
63	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Cầu kênh Láng Trượng	300
64	nt	Cầu kênh Láng Trượng	Đầu kênh Bến Địa	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ Xe	450
66	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Đá	Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m	500
67	nt	Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m	UBND xã Tân Hưng Đông + 250m	650
68	nt	UBND xã Tân Hưng Đông + 250m	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	600
69	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Giáp ranh Nghĩa Trang	1,050
70	Đường kênh Ráng	Từ trạm y tế	Giáp ranh trường Tân Tạo	200
71	Xã Tân Hưng Đông	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
8. Xã Đông Thới				
72	Lộ Tân Duyệt (Tên cũ: Lộ Cái Nước -Tân Duyệt)	Đập Ông Phụng	Cổng Hai Luom	250
73	Tuyến Đê Đông (Tên cũ: Tuyến Đê Đông Cái Nước)	Đập Giáo Hỏ	Đập nhà Thính A	200
74	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dước	Đập Giáo Hỏ	150
75	Tuyến sông Cái Cẩm (Bên nhà thờ)	Cầu Hiệp Thông	Cầu Kinh Huế	200
76	Xã Đông Thới	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
9. Xã Đông Hưng				
77	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	350
78	Tuyến Đê Đông	Đập nhà Thính A	Giáp ranh xã Tân Hưng	200
79	Lộ Tân Duyệt	Cổng Hai Luom	Bến phà Giá Ngụ	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
80	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông	Cầu Kênh Tắt	250
81	Đường vào UBND xã	Giáp đường ô tô về trung tâm xã	Giáp Sân Chim Chà Là	200
82	Xã Đông Hưng	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
10. Xã Trần Thới				
83	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cái Nước	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	600
84	nt	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	800
85	nt	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	Bến Phà Đầm Cùng	1,100
86	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân	300
87	Đường vào UBND xã Trần Thới	Bến phà Đầm Cùng	Hết ranh UBND xã Trần Thới	2,300
88	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh UBND xã Trần Thới	Hết ranh Trạm Y Tế	1,150
89	nt	Hết ranh Trạm Y Tế	Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tấn Đạt	650
90	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Hết ranh trạm y tế	1,100
91	nt	Lộ Trung tâm xã	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới	1,100
92	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới (Đoạn từ UBND xã đến trạm Y tế)		1,150
93	nt	Những dãy còn lại phía trong		1,000
94	Tuyến kênh Sáng	Quốc lộ 1A	Cổng Bào Châu	250
95	Quốc lộ 1A	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Dốc cầu Đầm Cùng	1,100
96	Tuyến lộ theo sông Bảy Háp	Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ)	Cây xăng Bào Châu	250
97	Xã Trần Thới	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

6. HUYỆN PHÚ TÂN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Phú Thuận				
1	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Giang	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)	350
2	nt	Ranh đất ông Khá (Phước)	Trạm y tế xã (2 bên)	450
3	nt	Trạm y tế xã	Hãng nước đá	300
4	nt	Giáp ranh hãng nước đá	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương	250
5	nt	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)	500
6	nt	Ngã ba về Cái Nước (Tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)	350
7	nt	Ranh đất ông Quân	Ngã ba sông về Cái Nước	350
8	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	450
9	nt	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	Đập Cái Chim	300
10	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Huỳnh Phúc Lâm	250
11	Khu vực chợ Giáp Nước	Tượng đài Liệt sỹ	Đập Giáp Nước (Nhà ông Thi Cống Đá)	200
12	nt	Tượng đài Liệt sỹ	Trạm y tế cũ	150
13	nt	Ranh đất nhà bà Nguyễn Thị No	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cao (Chệt Cao)	150
14	nt	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm)	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm)	200
16	Tuyến kênh Bến Đìa - kênh Chống Mỹ	Kênh Bến Đìa	Kênh Chống Mỹ	110
17	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa	150
18	Đầu sông Bến Đìa - Đàm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	200
19	Tuyến kênh Thọ Mai	Nhà ông Nguyễn Văn Lâm (Bãi cát đá)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Kíp	200
20	Tuyến kênh Vàm Đình - Cái Nước	Nhà ông Nguyễn Văn Điền	Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền	200
21	Khu Trung tâm xã	Ranh đất ông Phương	Cầu Vàm Đình	110
22	Phía xã cũ	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	Cầu sắt (Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn)	150
2. Xã Phú Mỹ				
23	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Hết ranh Trường trung học Phú Mỹ II	200
24	Khu vực Vàm Xáng	Phía trước bưu điện xã Phú Mỹ	Hết ranh đất ông Khen	200
25	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	240
26	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh	200
27	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	200
28	nt	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Giang	200
29	nt	Hết ranh đất ông Giang	Ngã ba Đàm Thị Tường (Hết ranh đất ông Thắng)	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường tiểu học cơ sở Phú Mỹ 3	120
31	nt	Đầu ngã tư kênh Bà Ký	Kênh Đòn Dong	110
32	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 đến giáp ranh xã Phú Thịnh (Tên cũ: Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 ngã ba kênh Chôm Mã)	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận)	150
33	Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha	110
34	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	110
35	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn	200
36	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ	110
37	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cổng Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cổng Ba Tiệm	110
38	Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	110
39	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến ranh đất ông Minh	Ngã tư kênh Bà Ký	Hết ranh đất Ông Minh	110
40	Tuyến bà Ký nghĩa	Đầu kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh	120
41	Tuyến kênh 5	Ngaã tư Bà Ký	Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận)	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Xã Phú Tân				
42	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hàng rào Trường Cấp III (Ranh đất ông Mười Bốn)	1,700
43	nt	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	1,800
44	nt	Ranh đất ông Tráng (Tuyến sông) kéo dài	Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xị (2 bên)	1,400
45	nt	Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới) (Tên cũ: Ranh đất ông Sơn vòng qua bến Tàu)	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Tráng (ngã 3) (Tên cũ: Hết ranh Trụ sở ấp văn hóa (Ngã ba nhà ông Tráng))	1,200
46	nt	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	1,000
47	nt	Trụ sở ấp Cái Đôi (2 bên)	Hàng rào trường Cấp III (Nhà ông 10 Bốn)	1,000
48	Đường số 1	Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (Nhà ông Sơn)	600
49	Đường số 2	Ngã ba (Nhà ông Khổng Kia)	Ngã 3 đất ông Bông Văn Liếp	500
50	nt	Ranh đất ông Minh Gù (2 bên)	Hết ranh đất ông Tú (Ngã ba Miếu Ông Cò)	800
51	nt	Hết ranh đất bà Nga	Hết ranh Nhà mồ ngang trường cấp III (Mới)	250
52	Đường số 3	Đầu cầu nhà ông Đức	Đầu cầu nhà ông Hòa (2 bên)	1,400
53	nt	Đầu cầu (Hãng nước đá ông Hil)	Đầu kênh Tân Điền nhà ông Quách Hôn (2 bên)	800
54	nt	Đầu cầu (Cuối nhà ông Hòa)	Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Đường số 3	Hết ranh đất ông Võ Văn Go	Đầu Kênh Đứng	200
56	Đường số 4	Đầu cầu nhà ông Năm Thiện (Phía trên bờ)	Ngã ba Cầu UBND xã Phú Tân	600
57	nt	Ngã ba cầu UBND xã Phú Tân	Hết ranh đất ông Sáu Báo (2 bên)	500
58	nt	Đầu cầu UBND xã Phú Tân	Ngã ba kênh Xáng	420
59	nt	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	400
60	nt	Hết ranh đất ông Sáu Báo	Hết ranh đất ông Út Xã	200
61	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu nhà ông Đol (Bờ Nam)	Đầu kênh Đầu Sáu	200
62	nt	Đầu cầu (Nhà ông Tráng) bờ Bắc	Đầu kênh Xáng (Miếu ông Cò)	400
63	nt	Đầu kênh xáng (Nhà ông Tuấn)	Hết ranh đất ông Sáu Sinh	300
64	nt	Đầu cầu (Nhà ông Trãi)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)	150
65	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu (Nhà ông Ba Lan)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)	200
66	nt	Ranh đất Ba Lan về Cống Đá (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Tám Xít	150
4. Xã Việt Thắng				
67	UBND xã đến cầu Cái Đài	UBND xã Việt Thắng	Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Châu, 2 bên)	400
68	nt	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Châu	250
69	nt	Cầu Bào Châu	Cầu Cả Đài	150
70	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Đậu Lợi (Tên cũ: Cầu Độ Lợi)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài	Cầu Dân Quân	200
72	nt	Cầu Dân Quân	Đập Kiểm Lâm	150
73	Khu Chợ Mới (Ấp Hiệp Thành)			300
74	Khu Chợ Mới	Cầu Độ Lợi	Hết ranh Khu Chợ Mới	300
75	Kênh 30/4 - Bào Châu	Kênh 30/4	Lộ uỷ ban xã Cao Đài	110
76	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Kênh Kiểm Lâm	110
77	Kênh Ba đến kênh So Đũa	Kênh Ba	Kênh So Đũa	110
5. Xã Tân Hưng Tây				
78	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	120
79	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	110
80	nt	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	200
81	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	300
82	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II; trở lại trường mẫu giáo Hướng Dương (lộ cấp 6)	500
83	nt	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương	400
84	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	300
85	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	300
86	nt	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
87	Các tuyến khác	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sứt	Về chùa Ngọc Ân (Cách 200m)	180
88	nt	Ranh đất ông Lý Thanh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	150
89	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (Hướng Nam)	200
90	nt	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (Hướng Nam)	150
91	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Hết ranh ông Phạm Văn Chàng	150
92	Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc	Ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	Hết ranh ông Đỗ Đắc Thơi	120
93	Tuyến kênh Ông Xe, phía Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	Hết ranh Chùa Ngọc Ân	120
6. Xã Tân Hải				
94	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên sông	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	110
95	nt	Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	200
96	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Cổng Lung Heo	120
97	nt	Cổng Lung Heo	Kênh 90	120
98	Phía UBND xã (Tên cũ: UBND xã đến Đầu Sáu)	Cầu miếu ông Lò	Đầu kênh Đầu Sáu	300
99	nt	Đầu kênh Đầu Sáu	Đầu Kênh Tư	110
100	Tuyến lộ ven sông Cái Đôi	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Hết khu Bình Hưng	300
101	nt	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	200
102	Đổi diện UBND xã (Hướng Tây)	Ngang vàm Bến Đĩa	Về hướng Cái Đôi Vàm: 500 m	110
103	Bến Đĩa	Vàm Bến Đĩa	Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104	Xóm Trung	Ngang vàm Bến Đĩa	Đầu kênh Tân Điền	110
105	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	110
106	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	110
107	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cắm	Cuối kênh Cái Cắm	110
108	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	110
109	Kênh Thanh Bình	Đầu Sỏi Cạn	Lô hai Thanh Bình	110
7. Xã Rạch Chèo				
110	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Đầu vàm Kênh Năm	Hết Rạch Chèo Ngọn	150
111	nt	Vàm Rạch Chèo	Về hướng trụ sở UBND xã: 200m (2 bên)	150
112	nt	Vàm Rạch Chèo + 200m	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	130
113	nt	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Ven sông Bảy Háp theo chỉ giới quy hoạch	130
114	nt	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (Về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	130
115	nt	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (Về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	Đầu kênh 90	110
116	nt	Vàm Rạch Chèo Ngọn	Hết ranh Trường tiểu học Rạch Chèo	120
117	Tuyến Kênh 90	Vàm Kênh 90	Đê biển Tây (Phía Đông)	110
118	nt	Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)	Cầu Kênh 90	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cầu Kênh 90	Cổng Lung Heo	110
120	nt	Cổng Lung Heo	Cầu Bào Láng	110
121	Kênh Năm (Về UBND xã Tân Hung Tây)	Cầu Kênh 5	Cầu Cổng Mới	110
122	nt	Cầu Cổng Mới	Bùng bình Cái Bát	110
123	Kênh 5	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gà	110
8. Xã Nguyễn Việt Khái				
124	Khu trung tâm xã	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	200
125	nt	Cầu UBND xã	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	200
126	nt	Giáp Khu tái định cư	Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới	110
127	Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)			150
128	Khu tái định cư Gò Công			150
129	Phan Ngọc Hiển	Cầu kênh Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	400
130	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	350
131	nt	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Hết đất ông Phạm Văn Khương	250
132	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Đầu kênh Tạm Cấp	110
133	nt	Kinh Năm Nhung	Kinh Cờ Trắng	110
134	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	110
135	nt	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
136	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào cổng huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	300
137	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	110
138	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiền	Rạch Cái Đôi Nhỏ	120
139	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		120
140	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng	120
141	Kênh Tân Tiến	Đầu cầu Tân Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hén	110
142	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi	120
143	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Phan Ngọc Hiền (Vào 30m)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	200
144	nt	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Cầu Kênh huyện ủy	150
145	nt	Cầu Kênh huyện ủy	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	200
	Tuyến lộ trong khu tái định cư			150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Tạ An Khương Đông				
01	Xã Tạ An Khương Đông	Trung tâm xã Tạ An Khương Đông		250
02	nt	UBND xã	Hết ranh Trường tiểu học	200
03	Đường ô tô về trung tâm xã	UBND xã	Hết ranh Trạm Viễn thông	250
04	nt	Hết ranh Trạm viễn thông	Ranh xã Tạ An Khương Nam	200
05	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về các hướng còn lại: 200m	150
06	nt	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m	150
07	nt	UBND xã	Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT)	150
08	nt	UBND xã	Về Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT)	150
2. Xã Tạ An Khương				
09	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nở	Về 4 hướng 200m	250
10	nt	Ngã tư Xóm Ruộng	Về 3 hướng: 200m	150
11	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cầu Ván	Về 3 hướng: 200m	150
3. Xã Tạ An Khương Nam				
12	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng kênh xáng Sáu Đông 400m	300
13	nt	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Tây	150
15	nt	UBND xã	Cầu Hai An	300
16	nt	Cầu Hai An	Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (Theo tuyến lộ)	250
17	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu lô 17 (Giáp ranh thị trấn)	Giáp ranh xã Tạ An Khương Đông	300
4. Xã Tân Trung				
18	Xã Tân Trung	Cổng Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m	250
19	nt	Bến phà Hòa Trung	Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m	500
20	nt	Bến phà Hòa Trung + 200m	Cổng Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	500
21	nt	Cổng Tám Sị	Về hướng Ngã ba cổng chào (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 1.000m	500
22	Xã Tân Trung	Ngã ba Cổng Chào	Đập Hội Đồng Ninh	350
23	nt	Ngã ba Cổng Chào	Về Đầm Dơi - Công Nhị Nguyệt	500
24	nt	Ngã ba Cổng Chào	Sông Bảy Háp	450
25	nt	Đập Thầy Cai	Về hướng Đầm Dơi: 800m	400
26	nt	Đập Thầy Cai	Về hướng Lung Vệ: 2000m	400
27	nt	Bến phà Hòa Trung	Đầu nổi Hòa Thành (2 bên lộ)	500
28	nt	Đập Hội Đồng Ninh	Đập Bà Ban	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Xã Tân Trung	Đập Giáo Cũ 1.700m	Về hướng xã Tân Trung	350
30	nt	Đập Bà Ban	Cách cổng Nhị Nguyệt: 200m	350
5. Xã Tân Thuận				
31	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận	250
32	nt	UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng phía bên UBND xã)	Về hướng Vàm mường: 1000m	250
33	nt	Khu QHDC 1/500 (Tên cũ: Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận (Gành Hào))		300
34	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bông Két)	Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự)	250
35	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)	Về các hướng Thuận Hòa: 300m	250
36	nt	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	Về 2 hướng (Xóm Tắc, Ao Bồng): 500m	250
37	nt	Ngã tư Trạm Y tế	Về các hướng: 200m	250
38	nt	Ngã ba Bồn Bồn	Về các hướng: 200m	150
39	nt	Ngã Tư ông Rum	Về các hướng: 200m	150
6. Xã Tân Đức				
40	Xã Tân Đức	Ngã tư Hiệp Bình	Về các hướng: 200m	400
41	nt	Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)	Về các hướng: 200m	150
42	nt	Ngã tư kênh Sáu Đông	Về các hướng: 200m	150
43	nt	Ngã tư Hiệp Bình + 200m	Hết ranh Trường tiểu học Hòa Bình	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44	Đường ô tô về trung tâm xã	Ngã Tư Đầu Trâu	Cầu qua sông Hiệp Bình	200
45	Ngã tư Soa Đũa	Về các hướng: 200m		150
46	Ngã tư Ông Rum	Về các hướng: 200m		150
47	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m		150
48	Ngã tư Chông Mỹ	Về các hướng: 200m		150
7. Xã Tân Tiến				
49	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp (Phía Nam)	Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông)	650
50	nt	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cả Học - Tân Tiến)	Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cả Học)	800
51	nt	Cổng Ông Búp (Phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m	300
52	nt	Bến tàu Tân Tiến	Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)	150
53	nt	Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng		1,100
54	nt	Móng cầu ông Búp	Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành)	850
55	nt	Khu văn hoá Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	200
56	nt	Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)	Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng)	150
57	nt	Ngã ba trạm y tế 2 bên lộ xe (lộ bê tông) (Tên cũ: Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe)	Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía UBND xã)	500
59	nt	Cầu Ông Búp + 200 m	Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện UBND xã)	300
60	nt	Ngã ba Đầu Trâu	Về các hướng: 200m	150
61	nt	Ngã ba đập Mặt Trời	Về các hướng: 200m	120
62	nt	Ngã ba kênh Nghĩa Hải	Về các hướng: 200m	120
63	nt	Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe	Bến phà Tân Tiến - Tân Thuận	500
64	nt	Ngã 3 lộ xe về xã Tân Thuận	Cầu Chùm Lựu	400
65	nt	Cầu Chùm Lựu	Cầu Tân Đức 2	300
66	nt	Ngã 3 Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	Cả Học	200
8. Xã Tân Dân				
67	Xã Tân Dân	Ngã ba kênh Sáu Thước	Về các hướng: 300m	320
68	nt	Ngã ba Lô 4	Về hướng Lô 1: 300m	300
69	nt	Ngã ba Lô 4	Về hướng Đông: 300m	300
70	nt	Ngã ba Lô 1	Về các hướng: 300m	320
71	nt	Cầu Cả Bát (Lộ Đầm Dơi - Tân Tiến)	Về hướng cầu Vũ Đức: 1500m	250
72	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cả Bát	Kênh Lò Gạch	250
73	Đường ô tô về trung tâm xã	Kênh Lò Gạch	Ngã ba Lô 4	350
74	Xã Tân Dân	Kênh Mới	Về các hướng: 500m	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9. Xã Tân Duyệt				
75	Xã Tân Duyệt	Khu Quy hoạch chợ ấp 9 (Cầu ấp 9 về hướng Thanh Tùng)		700
76	nt	Cầu ấp 9	Hướng về Đầm Dơi 700m (Tên cũ: Về các hướng: 500m)	400
77	nt	Cổng ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cổng Tám Đực (Giáp xã Tân Trung)	500
78	nt	Cách cổng ngã tư Xóm Ruộng: 30m	Cầu kênh Dân Quân	200
79	nt	Ngã ba Cổng Đá	Về các hướng: 200m	350
80	nt	Ngã tư Ông Bình	Về hai hướng: 500 m	400
81	nt	Ngã ba Rạch Sao	Hướng về cầu Lung Dừa (Tên cũ: Về các hướng: 200m)	300
82	nt	Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)	Về các hướng	250
83	nt	Cổng ấp 10	Về hai bên cổng: 300m	300
84	nt	Đoạn Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bào Vuông	400
85	nt	Ngã Tư Ông Bình	Cổng đá	300
86	nt	Đoạn Cầu Lung Ứng	Cầu Bào Vuông	350
87	nt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Lung Ứng	350
88	nt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Bào Bèo	300
89	nt	Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng	Các Đoạn còn lại	200
90	nt	Cầu Rạch Sao II	Cầu Kinh Hàng Dừa	400
91	nt	Cầu Kinh Hàng Dừa	Cổng Lung Gạo	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Xã Tân Duyệt	Cổng đá	Giáp ranh xã Quách Phẩm Bắc (lộ 709)	250
10. Xã Trần Phán				
93	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Hết ranh bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)	1,300
94	nt	Bến tàu liên huyện	Kênh Chín Y	960
95	nt	Kênh Chín Y	Cổng Bờ Đập (Sông Bảy Háp)	250
96	nt	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)	1,400
97	nt	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Nam)	1,200
98	nt	Cầu Chà Là I + 200m	Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)	600
99	nt	Cổng Chà Là	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	1,000
100	nt	Trạm y tế	Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)	450
101	nt	Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo)	Lộ Chà Là - Cái Nước	800
102	nt	Cầu Chà Là I	Kênh Chín Y (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	650
103	nt	Kênh Chín Y	Cách cổng Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	250
104	nt	Cổng Bờ Đập	Về các hướng còn lại: 200m	250
105	nt	Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt	Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt)	250
106	nt	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	500
108	nt	Cầu Chà Là II	Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	200
109	nt	Cầu Bá Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	200
110	nt	Cầu kênh Nai	Cổng Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt	200
111	nt	Cầu Sáu Hoàng	Hết ranh bến phà Chà Là	500
112	Lộ bê tông số 3	Ngã tư lộ Chà Là	Đường bê tông số 3 (Đường vào Trường trung học cơ sở xã Trần Phán cũ)	500
11. Xã Nguyễn Huân				
113	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)	1,400
114	nt	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ)	1,000
115	nt	Bến tàu Vàm Đầm	Rạch Ông Mao (Phía lộ giáp mé sông lên giáp phía sau dãy nhà nằm trên đường 3-2)	450
116	nt	Cách lộ cấp VI đồng bằng 20m	Cầu Ông Mao (2 bên)	600
117	nt	Rạch Ông Mao	Hết ranh Trường cấp II	250
118	nt	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông)	400
119	nt	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ)	650
120	nt	Ngã ba kênh Ba Hồng	Về các hướng: 200m	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
121	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Bảy Căn	Về các hướng: 200m	200
122	nt	Cụm dân cư làng cá Hồ Gui		200
123	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Giáp Tân Tiến	Hết ranh Trường Tiểu Học Vàm Đầm (Trừ Ngã ba Kênh Ba Hồng)	150
124	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Châu Văn Loan	Trường tiểu học Vàm Đầm (tính 2 bên)	450
125	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Dương Văn Chiêu	Đến giáp khu đất người dân tộc (tính 2 bên)	500
126	Đường 3-2	Từ nhà ông Trần Văn Lượng (giáp đường số 2)	Qua khỏi lộ cấp VI đồng bằng 20m (tính 2 bên)	1,000
12. Xã Ngọc Chánh				
127	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng nhà thờ: 500m (2 bên lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng)	650
128	nt	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng Đập Ba Dầy: 200m	650
129	nt	Đập Ba Dầy: 200m	Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng)	250
130	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng Vàm Đầm: 200m	350
131	nt	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Về hướng Bàu Sen: 500m (2 bên lộ), (Trước 200m)	350
132	nt	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Về hướng Đồng Gò: 500m	350
133	nt	Bàu Sen, Nam Chánh	Về hướng nhà thờ 1500m	300
13. Xã Quách Phẩm Bắc				
134	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã Quách Phẩm Bắc	Về hướng Trường cấp II	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
135	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Về hướng Trường cấp II	500
136	nt	Trường cấp II	Hết ranh Trường cấp I (2 bên)	200
137	nt	UBND xã	Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kè)	200
138	nt	UBND xã	Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m	600
139	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Cùg: 300m	300
140	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Bà Hính: 300m	400
141	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Giữa: 300m	200
142	nt	Lầu Quốc Gia + 300m	Cách UBND xã: 500m	250
143	nt	Cầu Bà Hính	Về sông Bà Hính: 500m	350
144	nt	Cầu Bà Hính	Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m	400
145	nt	Cầu Bà Hính	Giáp ranh xã Quách Phẩm	400
146	nt	Giáp Trần Phán (Kênh Út Hà)	Cách Lầu Quốc Gia: 300m	300
14. Xã Thanh Tùng				
147	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bảo Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	800
148	nt	Cầu Bảo Mủ	Về hướng Kênh Ba (2 bên)	500
149	nt	Cây xăng Hoàng Búp	Cầu Bào Dừa	500
150	nt	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (Hướng Tây)	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
151	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m	500
152	nt	Đầu kênh Trưỡng Đạo	Về hướng Vàm Đầm: 200m	250
153	nt	Đầu kênh Ông Đơn	Về hướng Trưỡng Đạo: 200m	200
154	nt	Đầu Kênh 3	Về hướng Đập Xóm Miên: 200m	250
155	nt	Đập Thanh Tùng	Đập Trưỡng Đạo (Tuyến lộ nhựa)	250
156	nt	Cầu Thanh Tùng	Hướng Trụ sở văn hoá: 200m (2 bên)	200
157	nt	Cầu Trưỡng Đạo	Trường tiểu học Thanh Tùng (Điểm Trưỡng Đạo)	200
158	nt	UBND xã cũ	Ngã 3 chợ Thanh Tùng (nhà ông Nguyễn Văn Định)	500
159	nt	Salatel	Đập Xóm Miên (2 bên)	200
160	nt	Đập Xóm Miên	Về hướng đầu kênh 3: 200m	200
15. Xã Quách Văn Phẩm				
161	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)	1,500
162	nt	Trường Mẫu giáo	Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m	1,000
163	nt	Trường mẫu giáo + 100m	Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)	750
164	nt	Ngã ba Cây Dương	Về hướng sông Cái Nháp: 200m	400
165	nt	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Cấp II	550
166	nt	Trường cấp II	Hết ranh Trường THPT liên huyện	450
167	nt	Hết ranh Trường THPT liên huyện	Cách cổng Bà Hinh: 400m	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
168	Xã Quách Văn Phẩm	Bến tàu Bà Hính	Về hướng chợ Bà Hính: 200m	750
169	nt	Bến tàu Bà Hính	Về phía sông Bà Hính: 200m	350
170	nt	Cầu Cái Keo 1	Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m	450
171	nt	Cầu Cái Keo 2 + 200m	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m	300
172	nt	Cổng Bào Hầm	Về các hướng: 200m	300
173	nt	Ngã ba Khạo Đỏ	Về các hướng: 200m	200
174	nt	Cầu Cái Keo 2 + 300m	Cách cổng Bào Hầm: 200m	300
175	nt	Ngã tư chợ Bà Hính + 201 m	Cầu út Thoạt	200
176	nt	Cầu Cái Keo II	Bến phà Cây Dương	500
177	nt	Trung tâm hành chính xã	Bến phà Cây Dương	800
178	nt	Giáp lộ nội ô chợ Cái keo	Giáp ranh Chùa Hưng Thới Tự	600
179	Đường số 2, 3, ấp Cái Keo	Giáp đường số 10	Giáp đường số 8	500
180	Đường số 5, ấp Cái Keo	Giáp đường số 11	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	500
181	Đường số 6, ấp Cái Keo	Giáp đường số 14	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	450
182	Đường số 9, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	600
183	Đường số 10, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
184	Đường số 11, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	500
185	Đường số 12, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp đường số 5	450
186	Đường số 14, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Bến phà Cây Dương	350
187	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp nhà ông Lý Văn Mến	Giáp đường số 5	300
188	Đường số 4, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Giáp đường số 3	300
189	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Ngã tư chợ Bà Hính + 201 m về cầu út Thoát	300
190	Đường số 5, ấp bà Hính	Giáp lộ ô tô về trung tâm xã	Giáp đường số 2	300
191	Tuyến trung tâm xã	Cầu Cái Keo II	Giáp lộ trung tâm xã	400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

8. HUYỆN NĂM CĂN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Tam Giang Đông				
1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Khánh	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	190
2	nt	Ranh đất ông Vịnh	Cầu nhà bà Chín Thành	120
3	Ấp Kinh Ba	Khu dân cư ấp Kinh Ba	Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba)	180
4	nt	Ranh đất ông Hồng	Vàm Cái Nước	110
5	nt	Hết ranh đất ông Chín Mai	Rạch Xẻo Bá	110
6	Ấp Hồ Gùi	Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hồ Gùi 1,2 và tái định cư khu 1 ấp Hồ Gùi		180
7	Ấp Bỏ Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPĐ	160
8	nt	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn	Bỏ Hủ	170
9	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất bà Ba Đành	Hết ranh đất ông Sol	120
10	nt	Ranh đất ông Thắng	Hết ranh đất ông Chấn (Tiểu khu 132)	120
11	Ấp Hồ Gùi	Kênh xáng khu tái định cư (Ranh đất ông Ba Minh)	Hết ranh đất ông Bảy Lợi	110
12	Ấp Kinh Ba	Rạch Xẻo Bá	Hết ranh đất bà Liễu	140
13	Ấp Mai Vinh	Ranh đất ông Lê A	Hết ranh đất ông Ba Giảng	140
2. Xã Tam Giang				
14	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Hết ranh đất ông Dòn	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Xã Tam Giang	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	400
16	nt	Ranh đất ông Tư Giang	Hết ranh Đồn Biên Phòng 672	300
17	nt	Hết ranh Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	200
18	nt	Hết ranh Trạm y tế xã	Kênh 1	200
19	nt	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	200
20	nt	Ranh đất ông Khản	Hết ranh đất ông Thành	250
21	nt	Hết ranh Trường tiểu học 1	Kênh Bỏ Bầu (Lộ sau UBND xã)	120
22	nt	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	250
23	nt	Ranh đất ông Lân	Hết ranh đất Trại giống Út Quang	120
24	nt	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Hết ranh Phân Trường 184	250
25	nt	Hết ranh Phân trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	350
26	nt	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	120
27	nt	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	200
28	nt	Bến phà Kinh 17	Bến phà Tam Giang III	110
29	nt	Kênh Ông Đơn	Hết ranh đất ông Hai Nhị	110
30	nt	Cầu Bỏ Bầu	Bến phà Tam Giang III	110
3. Xã Hiệp Tùng				
31	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1)	180
32	nt	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	250
34	nt	Vàm kênh Năm Sâu	Trường trung học cơ sở xã Hiệp Tùng	200
35	nt	Giáp ranh Trường Tiểu học 1	Ngã tư kênh Năm	120
36	nt	Hết ranh Trung tâm văn hoá xã	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	120
37	nt	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	120
38	Kênh Năm Cạn	Cầu Kênh Năm Cạn	Cầu Nàng Kèo	110
39	Xóm Lung	Cầu Xóm Lung	Ranh đất ông Hận	110
4. Xã Hàm Rồng				
40	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cù	Ngã ba cầu Đầm Cù	300
41	nt	Mố cầu Đầm Cù	Mố cầu Lòng Tong	450
42	Quốc lộ 1A	Mố cầu Lòng Tong	Mố cầu Ông Tình	700
43	Lộ Cây Dương	Quốc lộ 1A	Hết ranh bến phà Đầm Cù cũ	200
44	Các tuyến khác	Quốc lộ 1A	Mố cầu 19/5	150
45	nt	Bà Lai Thị Tài	Bến phà Đầm Cù cũ	110
46	nt	Hết ranh bến phà Đầm Cù cũ	Hết ranh bến phà Đầm Cù mới	250
47	nt	Quốc lộ 1A	Hết ranh UBND xã	250
48	nt	Ranh UBND xã	Mố cầu Cái Trăng Lá (Tuyến Cây Dương)	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Các tuyến khác	Mố cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	150
50	nt	Trụ sở Quân sự xã	Trại giống Hoà Lợi	110
51	Sông Bảy Háp	Cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	120
52	nt	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây)	110
53	nt	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	110
54	nt	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Cẩn	110
55	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	110
56	nt	Cầu Cái Trắng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	120
57	nt	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	120
58	nt	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	120
59	nt	Mố cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)	110
60	nt	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	120
61	nt	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hướng Nam)	120
	nt	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán	120
62	nt	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)	120
63	nt	Ranh đất ông Tô Văn Út	Hết ranh đất ông Đặng Văn Hôn (Hướng Bắc)	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	110
65	nt	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Thị Phiêm (Hướng Nam)	120
66	Kênh Ông Tình	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hướng Nam)	120
67	nt	Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	200
68	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	120
69	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh Trụ sở văn hoá ấp Cái Nai	120
70	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	110
71	nt	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	110
72	nt	Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	110
73	Kênh Tắc	Ranh đất Phạm Việt Dũng	Vàm Kênh Tắc	120
74	Kinh Năm Cùng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Ty	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	120
75	Ấp Truyền Huấn	Từ đất ông Huỳnh Tự Dụng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	120
5. Xã Hàng Vịnh				
76	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tọc	400
77	nt	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tọc (Phía Nam lộ)	500
78	nt	Cầu Xi Tọc	Rạch Ông Do (2 bên)	120
79	nt	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
80	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Ngô Văn Mía	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	110
81	nt	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	110
82	nt	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buôi	110
83	nt	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	110
84	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Vàm Cả Trắng	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	120
85	nt	Cầu Xi Tẹt	Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	120
86	nt	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cả Trắng	110
87	Ấp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	700
88	nt	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc theo tuyến sông)	200
89	nt	Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	150
90	nt	Đập ông Hai Sang	Cầu Trung Đoàn	800
91	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	1,000
92	nt	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	300
93	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	1,200
94	Ấp 2	Cầu Chệt Còm	Hẻm nhà bà Bảy Phái (Dọc theo tuyến sông)	400
95	nt	Hẻm nhà bà Bảy Phái (Dọc theo tuyến sông)	Hẻm Cổng chợ (Dọc theo tuyến sông)	500
96	nt	Cầu Tàu	Trước UBND xã cũ	1,100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
97	nt	Hẻm Cống chợ	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng (Dọc theo tuyến sông)	400
98	nt	Nhà ông Lương Minh Danh (Hẻm Cống Chợ	Lộ liên huyện	500
99	nt	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc	500
100	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức	500
101	nt	Lộ nhánh nhà ông Hoài Nhơn	Lộ liên huyện	500
102	nt	Cầu Lương Thục	Cầu Công An	1,000
103	Áp 2	Vàm kênh Lương Thục	Lộ liên huyện	300
104	nt	Cầu Công An	Kênh xáng Cái Ngay	500
105	nt	Cầu Công An	Nhà ông Nguyễn Huy Đình	300
106	nt	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dể	200
107	Áp 1	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	400
108	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng	400
109	Áp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Sơn	120
110	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Tài	Giáp ranh áp 4	150
111	nt	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	110
112	Áp 3	Ranh đất ông Hòa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	110
113	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Áp 3	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tinh	110
115	nt	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	110
116	Áp 4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí	110
117	nt	Trại giống ông Thái Văn Hòa (Tên cũ: Trại giống ông Thái Văn Hòa)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	110
118	nt	Giáp ranh áp 3	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	110
119	nt	Ranh đất ông Trương Văn Kỳ	Giáp áp Kênh Mới (Xã Hàm Rồng)	110
120	nt	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	110
121	nt	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	110
122	Áp 2	Ranh đất ông Trần Văn Quận	Ranh đất bà Nguyễn Thị Thanh (độc kênh Trung Đoàn)	200
6. Xã Đất Mới				
123	Áp Ông Do	Vàm Ông Do	Hết ranh đất ông Nhàn	250
124	nt	Ranh đất ông Trúc	Hết ranh đất ông Hai Sang	200
125	nt	Ranh đất ông Thăng Đen	Sông Bảy Háp	110
126	nt	Vàm Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	150
127	Áp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Cổng Ông Tà	300
128	nt	Trường mẫu giáo	Trường tiểu học 2	250
129	nt	Trường tiểu học 2	Ngã tư Xẻo Ốt	200
130	Áp Xóm Mới	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Tùng Dện	150
131	Áp Phòng Hộ	Vàm kênh Tùng Dện	Hết ranh đất ông Chiến Sò	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Hết ranh đất ông Hùng xăng dầu	250
133	nt	Trường Tiểu học 4	Ngọn Kênh Đào	170
134	nt	Vàm Kênh Đào	Ngã ba Kênh Năm	150
135	nt	Vàm Trại Lưới	Hết ranh trại giống ông Hùng Cường	150
136	Ấp Cây Thor	Ngã tư Cây Thor	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	150
137	nt	Ngã tư Cây Thor	Ngã tư Bùi Mắc	120
138	Ấp Ông Chùng	Trường Trung học cơ sở	Ngã ba Ông Chùng	150
139	nt	Ngã ba Ông Chùng	Vàm Ông Do (Bảy Háp)	110
140	nt	Dốc Cầu Dây Giăng	Vàm Xẻo Ớt	300
141	nt	Dốc Cầu Dây Giăng	Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn)	300
7. Xã Lâm Hải				
142	Ấp Xẻo Sao	Vàm Trại Lưới	Vàm Xẻo Sao	180
143	nt	Vàm Xẻo Sao	Vàm Lỗ	280
144	Ấp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Rạch Nà Nước	300
145	Ấp Biện Trượng	Ngã ba Đầu Chà	Đổi diện Vàm Nà Chim	110
146	nt	Vàm Ông Ngươn	Vàm Ba Nguyễn	140
147	Ấp Trại Lưới B	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	120
148	nt	Vàm Nà Nước	Kênh Trồn Sóng	200
149	Ấp Xẻo Lớn + Ấp Ông Ngươn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
150	Ấp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mận	Vàm Chũng	140
151	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Chia	Hết ranh đất ông Hạ	120
152	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	110
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

9. HUYỆN NGỌC HIỀN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Tam Giang Tây				
1	Xã Tam Giang Tây	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	300
2	nt	Cầu Tàu	Giáp ranh đất khu liên doanh	300
3	nt	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		160
4	nt	Ngã tư Chợ	Hết ranh Trường tiểu học 1 (Chợ Thủ A)	300
5	nt	Hết ranh trường tiểu học 1	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	150
6	nt	Ranh đất Bưu điện	Hết ranh đất ông Bảy Tùng (Chợ Thủ A)	300
7	nt	Ranh đất ông Bằng	Hết ranh đất ông Yên (Chợ Thủ A)	300
8	nt	Ranh đất Bà Loan	Hết ranh Trạm y tế xã (Chợ Thủ A)	250
9	nt	Ranh đất Bà Xuân	Cầu Thủ (Chợ Thủ A)	200
10	nt	Cầu Bào Công	Rạch Bào Vĩ	110
11	nt	Ranh đất Trạm Biên phòng	Cầu Xẻo Ngang	200
12	nt	Cầu Thủ	Rạch Xẻo Đưng (Chợ Thủ B)	200
13	nt	Cầu Xẻo Ngang	Cầu Thủ (Chợ Thủ B)	120
14	nt	Hết ranh Trường tiểu học 2	Cầu Ông Tôn (Chợ Thủ B)	110
15	nt	Cầu Ông Tôn	Vàm kênh Chín Biện	110
16	nt	Ranh đất Trường tiểu học 2	Hết ranh đất ông Dung	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Xã Tam Giang Tây	Vàm Cả Nảy Nhỏ	Cầu Xí Nghiệp	110
18	nt	Cầu Xí Nghiệp	Hết ranh đất trại giống Quang Hà	110
19	nt	Hết ranh Trạm Y Tế (Chợ Thủ A)	Kênh Võ Hào Thuật	110
20	nt	Ranh đất Bà Thiện	Hết ranh đất Trường Mẫu Giáo	200
21	nt	Ngang Nhà Lồng Chợ	Hết ranh đất Bà Nga	300
22	nt	Cầu bà Khệt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến	120
23	nt	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Bão Vĩ (Đất ông Thanh)	110
24	nt	Lộ cấp VI đồng bằng	Hết lộ GTNT hiện hữu (Đất ông Dũng)	110
2. Xã Tân Ân Tây				
25	Xã Tân Ân Tây	Cầu ông Định	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	300
26	nt	Khu vực Dơi Đá	Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m	200
27	nt	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	Cầu kênh Nước Lộn	300
28	nt	Vàm Ông Như	Vàm Ông Quyền (Dọc theo sông Cửa Lớn)	300
29	nt	Bến phà sông Cửa Lớn	Cầu ông Định	110
30	nt	Cầu Rạch Chà Là	Hết ranh quy hoạch KDC Dơi Giá	300
31	nt	Ranh quy hoạch KDC Dơi Giá	Cầu kênh Võ Hào Thuật	110
3. Xã Tân Ân				

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Xã Tân Ân	Rạch Ô Rô	Cầu Nhà Phiếu	300
33	nt	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	300
34	nt	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạng	250
35	nt	Cầu Dinh Hạng	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPĐ)	150
4. Xã Viên An Đông				
36	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Phan Văn Thiết	Hết ranh đất ông Phan Văn Sậy	410
37	nt	Cầu Lão Nhược (Ranh đất ông Nguyễn Bé Em)	Hết ranh Trường trung học cơ sở	260
38	nt	Ranh đất ông Trần Quốc Khởi	Hết ranh đất ông Đoàn Tuấn	170
39	nt	Ranh đất ông Lê Văn Trọng	Hết ranh đất ông Mạnh	260
40	nt	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ)	250
41	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Sơn	Vàm Đốc Neo	120
42	nt	Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc	Vàm Nhung Miên	200
43	nt	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miếu	200
44	nt	Vàm Xẻo Lá (Tù trụ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	150
45	nt	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đèn từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		150
46	nt	Cụm ngã ba So Đũa		150
47	nt	Khu Trung tâm chợ xã Viên An Đông		500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Xã Viên An				
48	Xã Viên An	Vàm Ông Trang	Hết ranh đất ông Tám Chương (Khu phố A)	300
49	nt	Bốn khu phố A; B; C; D		350
50	nt	Ranh Nhà lồng chợ	Hết ranh Nhà Đèn cũ	200
51	nt	Ranh đất Hăng nước đá Thùy Trang	Hết ranh Khu xăng dầu	200
52	nt	Khu kiốt	Hết ranh Nhà lồng chợ	220
53	nt	Hết ranh Nhà Đèn cũ	Vàm Ông Đồi	200
54	nt	Ranh đất ông Tư Đen	Hết ranh Trạm y tế xã	250
55	nt	Hết ranh Trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Ba Dũng	170
56	nt	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	150
57	nt	Chợ Tắc Gốc	Ngã ba ra tuyến sông	130
58	nt	Chợ So Đũa	Ngã ba ra tuyến sông	130
59	nt	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba ra tuyến sông	130
60	nt	Khu cán bộ		150
61	nt	Khu giáo viên		300
62	nt	Vàm Ông Thuộc	Vàm Ông Đồi	120
63	nt	Ranh đất vuông tôm Quốc Phòng	Kênh xáng nhà lồng cũ	300
64	nt	Vàm Ông Trang	Cầu Ông Đồi	250
65	nt	Trạm Nước	Hết ranh đất ông Lê Văn Lóp	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Xã Đất Mũi				
66	Xã Đất Mũi	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		400
67	nt	Ranh đất Đội thuế xã	Lộ Tẻ	200
68	nt	Giáp ranh khu quy hoạch Trung tâm chợ xã	Cầu Lạch Vàm	350
69	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chuyển	Kênh Năm	250
70	nt	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh Đồn Biên Phòng 680	200
71	nt	Hết ranh Đồn Biên Phòng 680	Cửa Vàm Xoáy	150
72	nt	Ranh đất nhà bà Nhỏ	Hết ranh đất nhà ông Hai Hòa	150
73	nt	UBND xã Đất Mũi	Kênh Năm (2 bên)	250
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2014				Giá đất đề xuất năm 2015			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng lúa	70	45	30	20	70	45	30	20
02	Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản								
03	Đất trồng cây hàng năm còn lại								
04	Đất nuôi trồng thủy sản								
05	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa								
06	Đất trồng cây lâu năm	120	90	40	30	120	90	40	30
07	Đất rừng sản xuất :								
	+ Khu vực Rừng tràm	10				15			
	+ Khu vực Rừng ngập mặn	12				15			
	+ Đất rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản			22	15			22	15
08	Đất rừng phòng hộ								
	+ Đất chuyên rừng phòng hộ	6				6			
	+ Đất rừng phòng hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản			22	15			22	15
09	Đất rừng đặc dụng	6				6			
10	Đất làm muối	20				20			

Ghi chú:

Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 2: Xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện; các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy

hoạch khu Trung tâm Hành chính huyện Phú Tân.

Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2015			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng lúa, Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, Đất trồng cây hàng năm còn lại, Đất nuôi trồng thủy sản, Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	70	45	30	20
02	Đất trồng cây lâu năm	120	90	40	30
03	Đất rừng sản xuất (Khu vực Rừng ngập lợ, Khu vực rừng ngập mặn và đất rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản)	15			
	+ Khu vực Rừng ngập lợ				
	+ Khu vực Rừng ngập mặn				
	+ Đất rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản				
04	Đất rừng phòng hộ (Rừng phòng hộ rất xung yếu và rừng phòng hộ xung yếu)	15			
	+ Đất rừng phòng hộ rất xung yếu				
	+ Đất rừng phòng hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản				
05	Đất rừng đặc dụng	15			
06	Đất làm muối	20			

Ghi chú:

Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 2: Xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện; các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã

Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm Hành chính huyện Phú Tân.

Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.